

Số: 551/BC-UBND

Quế Sơn, ngày 23 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm 2021 trên địa bàn huyện Quế Sơn

Thực hiện Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm, UBND huyện báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường năm 2021 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

A. GIỚI THIỆU CHUNG

I. Điều kiện tự nhiên:

1. Điều kiện tự nhiên:

1.1. Vị trí địa lý:

Quế Sơn là huyện trung du của tỉnh Quảng Nam; tổng diện tích tự nhiên của huyện 25.746,07 ha, nằm cách thành phố Tam Kỳ 30 km về phía Tây Bắc, cách thành phố Đà Nẵng 40 km về phía Tây Nam; có tọa độ địa lý như sau:

+ Từ 15° 38'25'' - 15° 49'51'' vĩ độ Bắc.

+ Từ 108° 06'58'' - 108° 20'51'' kinh độ Đông.

Ranh giới hành chính được xác định như sau:

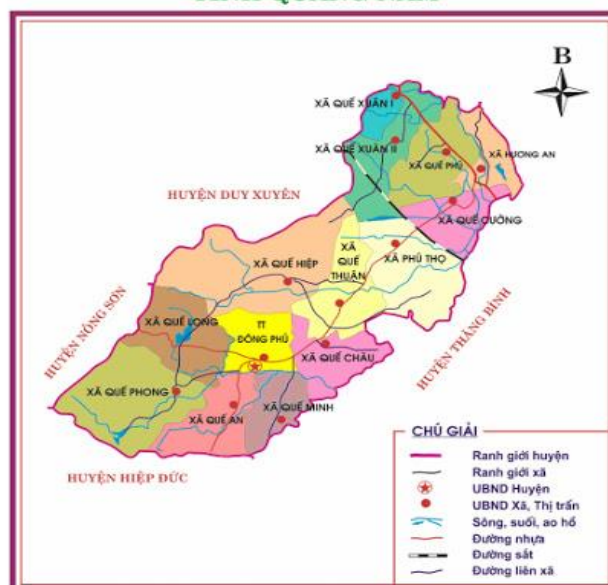
+ Phía Đông giáp : huyện Thăng Bình

+ Phía Tây giáp : huyện Nông Sơn

+ Phía Nam giáp : huyện Hiệp Đức

+ Phía Bắc giáp : huyện Duy Xuyên

**BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN QUẾ SƠN
TỈNH QUẢNG NAM**



1.2. Địa hình:

Địa hình Quế Sơn gồm có khu vực đồi núi ở phía Tây với các dãy núi cao, vùng đồng bằng nhỏ hẹp ở phía Đông và xen kẽ giữa các khu vực đồi gò, được phân theo 3 dạng địa hình:

- + Địa hình đồi núi cao: Tập trung ở phía Tây; độ cao trung bình 500-1000 m.
- + Địa hình gò đồi: Là vùng tiếp giáp giữa núi cao và vùng đồng bằng, độ cao trung bình 150-500 m; phân bố chủ yếu ở vùng trung của huyện.
- + Vùng đồng bằng: Tập trung ở phía Đông và xen kẽ giữa các vùng gò đồi thấp.

Nhìn chung, địa hình phân bố thấp dần từ Tây sang Đông, về mùa mưa sẽ gây ra hiện tượng xói mòn đất và thoái hóa đất. Còn lại địa hình gò đồi và đồng bằng, với địa hình này luôn được phù sa bồi đắp nên thích hợp cho sản xuất nông nghiệp.

1.3. Sông ngòi:

Trên địa bàn huyện có 02 hệ thống sông chính là sông Ly Ly và sông Bà Rén; ngoài 02 sông chính trên còn có nhiều sông, suối nhỏ là các nhánh sông, chi lưu của 02 sông nói trên như sông Mông Nghệ, sông Bà Dụ, sông Ngã Ba,...

Hệ thống kênh mương kéo dài đi qua địa phận huyện Quế Sơn gồm kênh Phú Ninh; kênh Hồ Việt An,...; có nhiều hồ chứa nước như hồ Suối Tiên, hồ Cây Thông, hồ Hồ Giang, hồ An Long, hồ Hồ Giếng, hồ Đập Vũng Tôm, hồ đập Đá Chồng,... Các hồ chứa này có dung tích và quy mô từ 0,3 - 6,5 triệu m³, phục vụ nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và nước sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn huyện.

1.4. Khí hậu:

Khí hậu huyện Quế Sơn chịu ảnh hưởng chung của kiểu khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa khu vực duyên hải miền Trung. Nhiệt độ trung bình hằng năm: 25⁰C^[1]. Độ ẩm trung bình hằng năm 85%; cao nhất 99,5%; thấp nhất 70,5%.

Lượng mưa bình quân hàng năm 2.600 mm, số ngày mưa trung bình trong năm là 189 ngày, lượng mưa tập trung 80% vào mùa mưa lũ. Mùa mưa kéo dài từ tháng 10 – 12.

II. Điều kiện kinh tế - xã hội^[2]

1. Dân số, lao động, đơn vị hành chính:

- Đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn: Toàn huyện có 13 xã/thị trấn (02 thị trấn: *Đông Phú; Hương An* và 11 xã), chia thành 12 khối phố và 62 thôn.

- Dân số: Toàn huyện có 81.186 người, trong đó có 42.123 nữ (*chiếm 51,9%*) và 39.063 nam (*chiếm 48,1%*). Số người trong độ tuổi lao động là 51.193 người; tổng số hộ dân trong huyện là 25.130 hộ; mật độ dân số hiện nay đạt 315 người/km².

2. Cơ cấu kinh tế: Nông lâm thủy sản chiếm 2,9%; CN-TTCN và xây dựng chiếm 17,92%; Thương mại – Dịch vụ chiếm: 11,24%.

3. Giáo dục: Toàn huyện có 03 trường THPT công lập, 12 trường THCS, 14 trường tiểu học, 14 trường mẫu giáo và 13 Trung tâm Văn hóa xã; Huyện đã được công nhận phổ cập tiểu học 100%; có 13/13 xã, thị trấn được công nhận phổ cập

¹ Nhiệt độ cao nhất 39⁰C (xuất hiện trong khoảng từ tháng 4 – 8), nhiệt độ thấp nhất 11⁰C (xuất hiện trong khoảng từ tháng 12 – 2 năm sau).

² Niên giám thống kê huyện Quế Sơn năm 2019.

THCS.

4. Y tế: Trên địa bàn huyện có 01 Trung tâm Y tế huyện, 02 phòng khám đa khoa khu vực Đông Quế Sơn và 13 Trạm Y tế xã, thị trấn với tổng số y, bác sĩ khoảng 270 người.

B. BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

I. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường diễn ra trong năm 2021

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường:

1.1. Hiện trạng và biến động diện tích đất:

- Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện 25.746,02 ha. Trong năm 2021, diện tích tự nhiên của huyện không có sự biến động so với năm 2020.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.963,51	81,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.621,31	17,95
3	Đất chưa sử dụng	CSD	161,2	0,63
Tổng cộng			25.746,02	100

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 ³:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.969,68	81,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.561,72	17,72
3	Đất chưa sử dụng	CSD	214,62	0,83
Tổng cộng			25.746,02	100

1.2. Hiện trạng và biến động chất lượng nước mặt:

- Diện tích mặt nước khoảng 642,58 ha (*chiếm 2,5% tổng diện tích đất tự nhiên*) bao gồm các sông, suối, hồ đập, bầu nước,... như: sông Ly Ly, sông Bà Rén, hồ Hố Giang, hồ An Long, hồ Lộc Đại, bầu Đáng, bầu Đưng,....

- Môi trường nước mặt chịu ảnh hưởng chủ yếu từ các nguồn chất thải, nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư; nước thải chăn nuôi tại các trang trại, hộ gia đình; nước thải công nghiệp tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các Khu, cụm công nghiệp; nước thải từ các làng nghề truyền thống trên địa bàn huyện, trong đó:

+ Sông Ly Ly: bắt nguồn từ hồ An Long tại xã Quế Long, huyện Quế Sơn. Sông chảy theo hướng Tây Nam – Đông Bắc, ngang qua đường Quốc lộ 1A tại cầu Hương An. Sông hợp lưu với sông Bà Rén, sông Thu Bồn và sông Trường Giang, đổ nước ra Cửa Đại. Sông Ly Ly tiếp nhận nước thải từ hoạt động sinh hoạt, chăn nuôi, trồng trọt ở hai bên lưu vực sông; nước thải công nghiệp từ các cơ sở sản xuất

³ Số liệu thống kê sơ bộ theo Thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quế Sơn

trong khu dân cư (*Nhà máy tinh bột sắn Quảng Nam, Nhà máy sắn Cẩm Tuyết,...*), tại Khu, cụm công nghiệp; nước thải làng nghề phở sắn,...

+ Sông Bà Rén: Là một nhánh phân lưu của sông Thu Bồn. Sông chảy qua địa phận huyện Duy Xuyên và Quế Sơn và hợp lưu trở lại với sông Thu Bồn tại xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên. Các nguồn thải ảnh hưởng đến chất lượng nước sông chủ yếu là các hoạt động công nghiệp, sinh hoạt, nông nghiệp diễn ra dọc hai bên lưu vực sông.

+ Hồ Bàu Đàng: Là một hồ nước tự nhiên, diện tích nhỏ, nước được sử dụng cho việc chứa nước phục vụ tưới tiêu nông nghiệp. Đây là nguồn tiếp nhận nước thải của Nhà máy xử lý nước thải thuộc KCN Đông Quế Sơn. Nguồn thải ảnh hưởng đến chất lượng nước hồ chủ yếu là nước thải công nghiệp.

+ Hồ Bàu Đưng: Là một hồ nước tự nhiên, diện tích nhỏ có nhiệm vụ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, đây còn là nguồn tiếp nhận nước thải của một số nhà máy trong KCN Đông Quế Sơn, nước thải sinh hoạt của các khu dân cư lân cận KCN này. Nguồn thải ảnh hưởng đến chất lượng nước hồ chủ yếu là nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt.

- Hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt ^[4]

Theo kết quả phân tích đánh giá chất lượng môi trường năm 2021 nhận thấy: Nhìn chung các thông số đánh giá chất lượng nước mặt đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT ^[5]. Tuy nhiên, vẫn có một vài thông số ô nhiễm đặc trưng của nước mặt vượt giới hạn cho phép, cụ thể như sau:

+ Tại vị trí lấy mẫu trên sông Con thị trấn Đông Phú: Các thông số phân tích để đánh giá chất lượng nước mặt đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1; riêng nồng độ Amoni (*trong đợt phân tích tháng 5*) vượt 10 lần so với quy chuẩn, hàm lượng Coliform vượt 3 lần so với quy chuẩn ở cả 02 đợt lấy mẫu. Sông Con thường xuyên tiếp nhận nguồn nước thải, chất thải sinh hoạt và chăn nuôi tại các khu dân cư dọc bờ sông đổ vào, nước thải sau khi xử lý của Nhà máy tinh bột sắn Cẩm Tuyết, đây được cho là nguyên nhân chủ yếu khiến cho nguồn nước bị nhiễm vi sinh và chất dinh dưỡng.

+ Tại vị trí lấy mẫu nước mặt hồ Bàu Đàng: Các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1; riêng thông số BOD₅, COD, chất hoạt động bề mặt, tổng dầu mỡ và coliform (*đợt phân tích tháng 5*) vượt lần lượt là 7, 6, 5, 3 và 32 lần so với quy chuẩn cho phép và thông số Fe vượt ở cả 02 đợt từ 3,5 – 4,5 lần so với quy chuẩn cho phép. Hồ Bàu Đàng là nơi tiếp nhận nguồn nước thải từ KCN Đông Quế Sơn và các khu dân cư lân cận, vào các tháng mùa khô, lưu lượng nước trong hồ ít, khả năng tồn lưu các chất ô nhiễm cao.

+ Tại vị trí lấy mẫu trên sông Ly Ly lấy tại cầu Hương An và sông Bà Rén tại xã Quế Xuân 1: Tất cả các thông số ở 02 đợt lấy mẫu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1; riêng Coliform vượt 3,2 lần so với quy chuẩn cho phép (*ở đợt phân tích tháng 5*). Nước sông nhiễm vi sinh do thường xuyên tiếp nhận chất thải sinh hoạt và chăn nuôi.

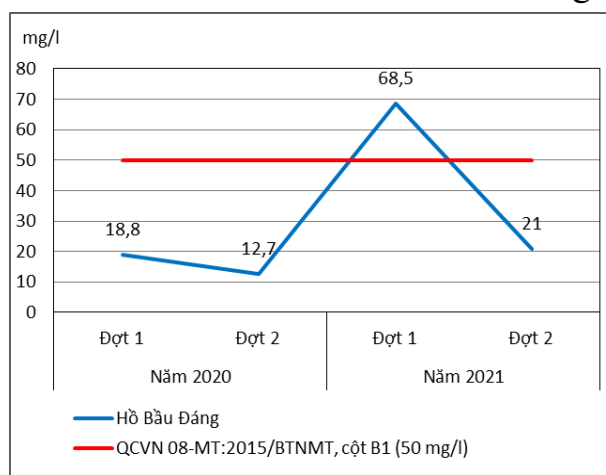
⁴ Kết quả phân tích chất lượng nước mặt qua 02 đợt quan trắc năm 2021 được thể hiện tại bảng 1, bảng 2 - phụ lục 2.

⁵ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

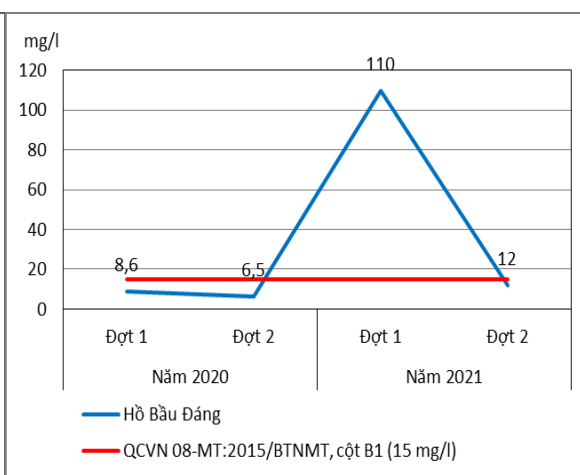
So sánh kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn huyện Quế Sơn trong năm 2021 với năm 2020 cho thấy:

+ Hàm lượng Coliform có xu hướng tăng ở các đợt lấy mẫu trong 02 năm liên tiếp cụ thể tại những vị trí quan trắc sau: sông Con lấy tại Cầu sông Con, Sông Ly Ly lấy tại cầu Hương An, nước mặt hồ Bàu Đàng.

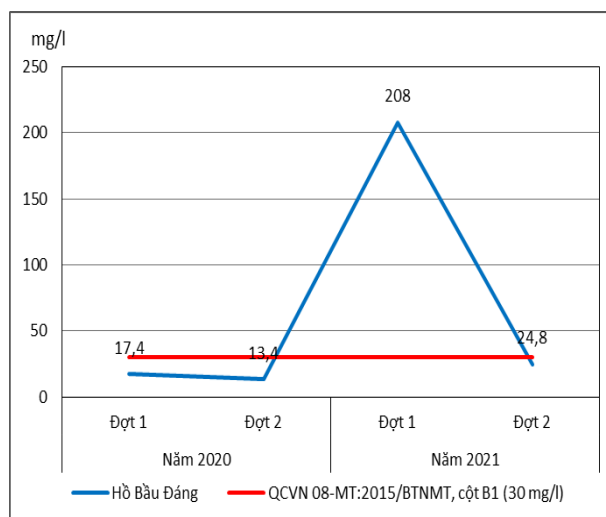
+ Năm 2020, chất lượng nước hồ Bàu Đàng ổn định, không có thông số vượt quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên, trong đợt lấy mẫu tháng 5 năm 2021, một số chỉ tiêu tăng cao đột biến và vượt giới hạn của quy chuẩn, cụ thể: nồng độ BOD₅, COD, chất hoạt động bề mặt, tổng dầu mỡ, Fe và Coliform vượt lần lượt là 7, 6, 5, 3, 6 và 32 lần. Các tháng mùa khô năm qua, mực nước hồ giảm mạnh, bèo tây phát triển lấn chiếm lòng hồ, KCN Đông Quế Sơn xả nước thải định kỳ là nguyên nhân khiến các chỉ tiêu ô nhiễm hữu cơ và vi sinh tăng cao.



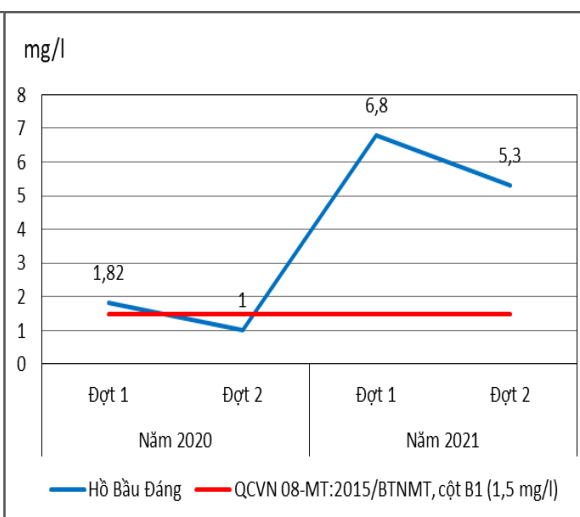
Hình 1.1 Nồng độ TSS trong nước mặt qua các năm 2020-2021



Hình 1.1 Nồng độ BOD trong nước mặt qua các năm 2020-2021



Hình 1.1 Nồng độ COD trong nước mặt qua các năm 2020-2021



Hình 1.1 Nồng độ Fe trong nước mặt qua các năm 2020-2021

* Nhận định:

Hầu hết các thông số được phân tích để đánh giá chất lượng nước mặt tại các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của cột B1, QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Như vậy, có thể đánh giá chất lượng môi trường nước mặt trên địa bàn huyện chưa có nguy cơ gây ô nhiễm đáng báo động. Tình trạng ô nhiễm ở

mức thấp, cục bộ tại hồ Bàu Đàng vào tháng 5 có nhiều chỉ tiêu vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn, đặc biệt Coliform vượt cao gấp hơn 30 lần so với quy chuẩn cho phép.

** Nguyên nhân:*

- Hầu hết các mẫu nước mặt được quan trắc đều nhiễm Coliform do đây là nơi thường xuyên tiếp nhận nước mưa, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi từ các hộ dân cư sinh sống dọc lưu vực các sông, hồ trên địa bàn huyện.

- Quá trình phong hóa lớp đất đá bề mặt, trôi trượt đất, cát trong mùa mưa lũ cũng khiến cho một số nguồn nước sông, hồ bị nhiễm kim loại Fe, Mn,...

- Một số hồ chứa nước trên địa bàn huyện là nơi tiếp nhận tổng hợp các nguồn nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải sản xuất từ hoạt động kinh tế - xã hội xung quanh dẫn đến việc chất lượng nguồn nước có khả năng bị suy giảm. Điển hình, hồ chứa nước Bàu Đưng vào thời điểm tháng 5 năm 2021 đã xuất hiện nhiều thông số phân tích vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn.

** Tác động:*

- Đối với nguồn nước mặt các sông:

+ Các sông trên địa bàn huyện hầu như chỉ sử dụng cho nhu cầu tưới tiêu, thủy lợi không được sử dụng cho mục đích sinh hoạt nên những tác động đến đời sống dân cư là không đáng kể.

+ Khi nguồn nước được sử dụng cho tưới tiêu cây trồng, nồng độ Amoni cao sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển của cây như làm cây thừa đạm dẫn đến sẽ khó ra hoa và cho năng suất thấp.

- Đối với nguồn nước mặt các hồ chứa: nguồn nước các hồ đã và đang xảy ra hiện tượng phú dưỡng (*bèo tây mọc rất nhiều*), hàm lượng các chất ô nhiễm tăng cao. Chất lượng nước hồ có khả năng bị suy giảm, về lâu dài sẽ không đảm bảo cho nhu cầu tưới tiêu nông nghiệp.

** Các giải pháp, khuyến cáo:*

- Đối với nguồn nước mặt các sông: Nước sông Ly Ly nếu khai thác, sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt thì cần phải được xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành.

- Đối với nguồn nước mặt các hồ chứa: hồ chứa nước không có dòng chảy nên không có khả năng tự làm sạch do đó, hồ chứa nước này không nên được sử dụng làm nguồn tiếp nhận nước thải dân cư, nước thải sản xuất.

1.3. Hiện trạng và biến động chất lượng nước dưới đất:

Nguồn nước dưới đất (*nước ngầm*) được khai thác, sử dụng phổ biến trên địa bàn thông qua hệ thống các giếng đào, giếng khoan; mức nước sâu trung bình từ 8 – 20 m thuộc tầng trữ nước Holocen.

Chất lượng nước dưới đất biến động và phụ thuộc bởi đặc điểm địa chất thủy văn (*sự phong hóa lớp đất mặt diễn ra trong mùa mưa lũ gây biến động về chất lượng nguồn nước*); các tác nhân gây ô nhiễm đến từ hoạt động của con người (*tự thấm phần lớn lượng nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất công nghiệp*), cụ thể:

+ Hoạt động sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt không được thu gom và xử lý do huyện Quế Sơn chưa được đầu tư về hạ tầng thu gom nước thải riêng. Đặc biệt đối

với nước thải vệ sinh tại các hộ gia đình đều thu gom, xử lý tại bể tự hoại và cho tự thấm. Đồng thời, các giếng đào, giếng khoan được người dân sử dụng khá gần với khu nhà vệ sinh. Đây chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc chất lượng nước ngầm ở các khu dân cư có dấu hiệu bị ô nhiễm.

+ Hoạt động chăn nuôi: Hiện nay ngành chăn nuôi trên địa bàn huyện đã dần chuyển sang mô hình chăn nuôi tập trung tại các trang trại để đảm bảo cho việc thu gom, xử lý chất thải, nước thải. Tuy nhiên, việc xử lý nước thải chăn nuôi cũng chưa triệt để, hầu hết nước thải sau xử lý cho tự thấm. Đồng thời nước thải chăn nuôi từ các hộ gia đình chưa qua xử lý hoặc xử lý sơ bộ là nguyên nhân dẫn đến nước ngầm có nguy cơ bị ô nhiễm.

+ Hoạt động bãi xử lý rác: nước rỉ rác từ bãi chôn lấp không hợp vệ sinh cũng là nguyên nhân khiến chất lượng nước ngầm bị suy thoái. Việc xử lý rác thải tại Khu xử lý Rừng Sặt chưa đảm bảo, các hạng mục công trình đã được xây dựng đúng quy cách, dung tích xử lý, tuy nhiên, hệ thống xử lý rác thải vận hành không đúng quy trình trong ĐTM đã được phê duyệt nên nguy cơ gây ô nhiễm nước ngầm khu vực là rất lớn.

+ Hoạt động công nghiệp: nước thải sản xuất hầu hết đều đã được thu gom, xử lý tại nhà máy phát sinh hoặc được xử lý tập trung tại KCN Đông Quế Sơn trước xả ra môi trường nên không phải là nguồn tác động chính lên chất lượng nước ngầm. Hiện nay, huyện Quế Sơn vẫn còn CCN Hương An, CCN Quế Cường, CCN Đông Phú chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung. Chất lượng nước ngầm tại các khu vực này cần được xem xét, đánh giá.

+ Hoạt động sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp: Tác động chủ yếu là từ chất thải, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi và hoạt động sản xuất nông nghiệp. Nguyên nhân, do hầu hết các khu dân cư chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; hệ thống xử lý nước thải tại các khu chăn nuôi chưa được đầu tư đồng bộ xử lý chưa triệt để; khu vực sản xuất xen kẽ với khu ở, sinh hoạt và việc sử dụng tràn lan phân bón hóa học, thuốc trừ sâu dẫn đến tác động, ảnh hưởng chất lượng nguồn nước ngầm.

Nhìn chung, tác động ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước ngầm hiện nay chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất thông qua các nguồn thải được xả, đổ trực tiếp ra ngoài môi trường.

** Hiện trạng chất lượng môi trường nước dưới đất ^[6]*

Để đánh giá chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện Quế Sơn năm 2021, UBND huyện đã triển khai thực hiện quan trắc nước dưới đất qua 02 đợt (tháng 7 và tháng 10) lấy mẫu tại 18 điểm, kết quả cho thấy:

+ Thông số pH: Hầu hết các mẫu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Riêng một số điểm quan trắc, giá trị pH thấp hơn giới hạn cho phép của quy chuẩn hiện hành, cụ thể: mẫu N4 ⁷ và mẫu N6, N11, N13 ⁸.

⁶ Kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất qua 02 đợt quan trắc năm 2020 được thể hiện tại bảng 3, bảng 4, bảng 5, bảng 6, bảng 7 - phụ lục 2.

⁷ pH = 5 và 5,1 tại nhà dân thôn Lãnh Thượng 1, thị trấn Đông Phú

⁸ pH = 5,3 và 4,9 tại nhà dân thị trấn Hương An:

+ Thông số Amoni: Hầu hết các mẫu nước dưới đất qua 02 đợt quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Riêng N14⁹ có thông số Amoni vượt giới hạn cho phép từ 23 – 34 lần.

+ Thông số Fe: Hầu hết các mẫu nước dưới đất qua 02 đợt quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Riêng mẫu N18¹⁰ có thông số Fe vượt nhẹ 1,5 lần so với giới hạn cho phép.

+ Thông số Mn: Qua 02 đợt phân tích, nhìn chung thông số Mn đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Riêng, thông số Mn tại mẫu N18¹¹ vượt từ 6 - 7 lần so với quy chuẩn.

+ Thông số Coliform: Hầu hết các mẫu quan trắc qua 02 đợt phân tích đều có Coliform vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn từ 7 – 31 lần. Riêng tại một số điểm lấy mẫu có hàm lượng Coliform vượt gấp nhiều lần so với quy chuẩn (*80 lần giới hạn cho phép*) gồm các mẫu: N4, N5, N6, N8, N9, N11, N14, N16, N18¹².

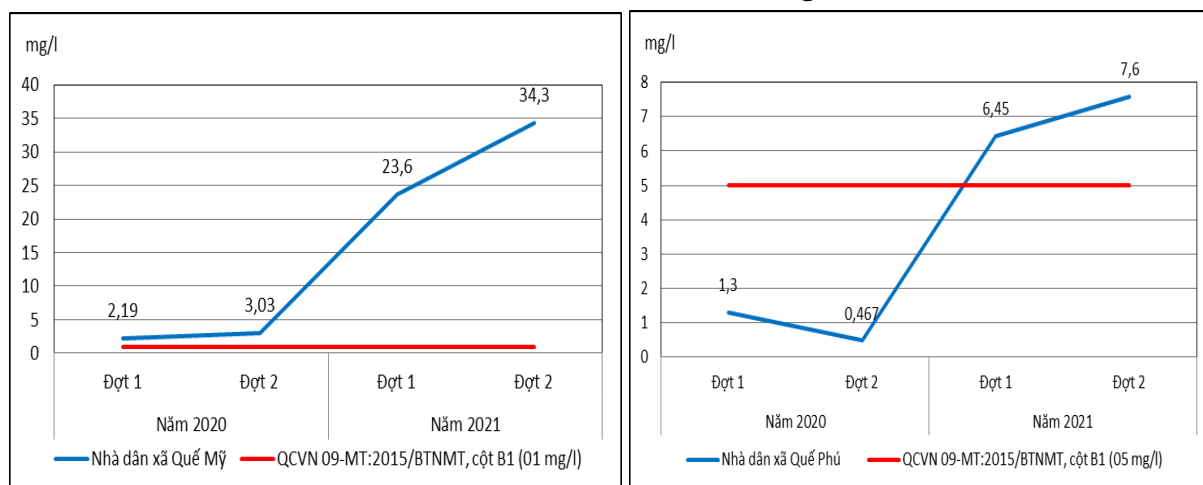
+ Các thông số còn lại gồm: E.coli, As, Nitrit, Sunfat, Nitrat, Clorua, Độ cứng tổng số, Tổng chất rắn hòa tan: Qua 02 đợt quan trắc tại tất cả các điểm lấy mẫu các thông số trên đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn.

Nhìn chung, chất lượng nước ngầm trên địa bàn huyện trong năm 2021 tương đối ổn định, so với năm 2020 thì tại một số vị trí quan trắc có các chỉ tiêu tăng và vượt giới hạn của quy chuẩn, cụ thể:

+ Mẫu nước ngầm tại nhà dân xã Quế Mỹ có hàm lượng Anomi vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn ở 02 năm liên tiếp và có xu hướng tăng cao trong năm 2021.

+ Hàm lượng Fe trong mẫu nước ngầm tại nhà dân xã Quế Phú ở 02 đợt lấy mẫu năm 2020 đều có giá trị thấp hơn giới hạn cho phép của quy chuẩn. Tuy nhiên, trong năm 2021 lại có xu hướng tăng và vượt giới hạn cho phép.

+ Hầu hết các điểm lấy mẫu nước ngầm đều có Colifrom cao và vượt quy chuẩn ở cả 02 năm quan trắc liên tiếp. Đến năm 2021, giá trị Colifrom tại một số vị trí lấy mẫu tăng gấp nhiều lần, điển hình như tại mẫu giếng nước của nhà dân xã Quế Phú, xã Quế Minh, xã Quế Thuận, trị trấn Hương An,...



⁹ Amoni = 23,6 mg/l và 34,3 mg/l tại nhà dân thôn Phú Cường 2, xã Quế Mỹ

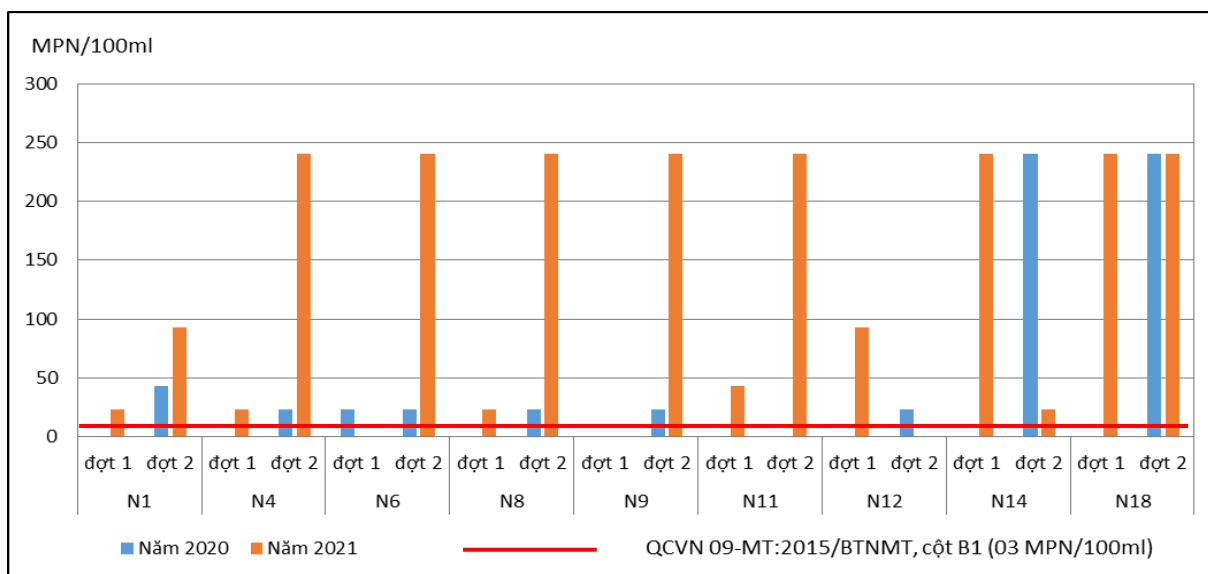
¹⁰ Fe = 6,45 mg/l và 7,6 mg/l tại nhà dân xã Quế Phú

¹¹ Mn = 3,57 mg/l và 3,31 mg/l tại nhà dân xã Quế Phú.

¹² Colifrom = 240 MPN/100ml.

Hình 1.1 Nồng độ Amoni trong nước ngầm qua các năm 2020-2021

Hình 1.1 Nồng độ Fe trong nước ngầm qua các năm 2020-2021



Hình 1.1. Hàm lượng Coliform trong nước ngầm qua các năm 2020-2021¹³

*** Nguyên nhân:**

- Trên địa bàn huyện, hạ tầng thu gom, xử lý nước thải ở cả vùng nông thôn và khu đô thị đều chưa được đầu tư, xây dựng nên hầu hết người dân tự thu gom, xử lý tại hầm tự hoại tự thấm. Hơn nữa, nhà vệ sinh, hầm tự hoại tự thấm lại được xây dựng gần các giếng đào, giếng khoan (khoảng cách từ 2-8m) nên nước ngầm tại hầu hết các nhà dân đều nhiễm cả Anomi và Coliform.

- Ngoài ra, chỉ tiêu vi sinh, chất hữu cơ tăng cao trong đợt quan trắc tháng 10 là do nước mưa bề mặt chứa nhiều thành phần ô nhiễm chảy tràn thấm vào các mạch nước ngầm tầng nông. Với lượng nước rất lớn thì đất không thể tự làm sạch nên có nồng độ cao hơn mùa khô.

- Chất lượng nước ngầm phụ thuộc nhiều vào các yếu tố địa chất, thủy văn khu vực. Các giếng thu mẫu nếu nằm tại vị trí mạch nước ngầm bị nhiễm phen thì hàm lượng các thành phần kim loại nặng như Fe, Mn,... sẽ cao.

*** Tác động:**

Hầu hết người dân trên địa bàn huyện đều chưa được cấp nước sạch. Nước sử dụng đều từ hệ thống các giếng đào, giếng khoan ngay trong phạm vi nhà ở, sân vườn. Khi nguồn nước bị nhiễm Anomi, Coliform hay kim loại nặng (Fe, Mn) đều sẽ gây tác động đáng kể đến sức khỏe người dân.

*** Các giải pháp, khuyến cáo:**

¹³ N1: Mẫu nước ngầm tại nhà dân thị trấn Quế An;
N4: Mẫu nước ngầm tại nhà dân thị trấn Đông Phú;
N6: Mẫu nước ngầm tại nhà dân xã Quế Minh;
N8: Mẫu nước ngầm tại nhà dân xã Quế Hiệp;
N9: Mẫu nước ngầm tại nhà dân xã Quế Thuận;
N11, N12: Mẫu nước ngầm tại nhà dân thị trấn Hương An;
N14: Mẫu nước ngầm tại nhà dân xã Quế Mỹ;
N18: Mẫu nước ngầm tại nhà dân xã Quế Phú.

- Cần khuyến cáo người dân nấu chín, đun sôi trước khi sử dụng nguồn nước có dấu hiệu nhiễm vi sinh.
- Cần khuyến cáo người dân không dùng nguồn nước nghi nhiễm kim loại cho ăn uống hoặc nếu sử dụng phải qua hệ thống lọc nước đảm bảo chất lượng.
- Nên di dời chuồng trại chăn nuôi cách xa nguồn nước giếng.

1.4. Hiện trạng và biến động chất lượng môi trường không khí:

- Môi trường không khí trên địa bàn huyện Quế Sơn chịu ảnh hưởng bởi các nguồn tác động bao gồm: hoạt động giao thông, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, công trình dân dụng,... tại các khu dân cư tập trung, các nút giao thông (*đặc biệt là khu vực thị trấn Đông Phú, ngã ba Hương An,...*); hoạt động chăn nuôi tại các trang trại tập trung và hộ gia đình; hoạt động sản xuất công nghiệp tại các cơ sở sản xuất phân tán trên địa bàn và trong các Khu, cụm công nghiệp (*nguồn khí thải phát sinh từ các cơ sở may mặc, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến hàng nông sản,...*).

- Hiện trạng chất lượng môi trường không khí ^[14]

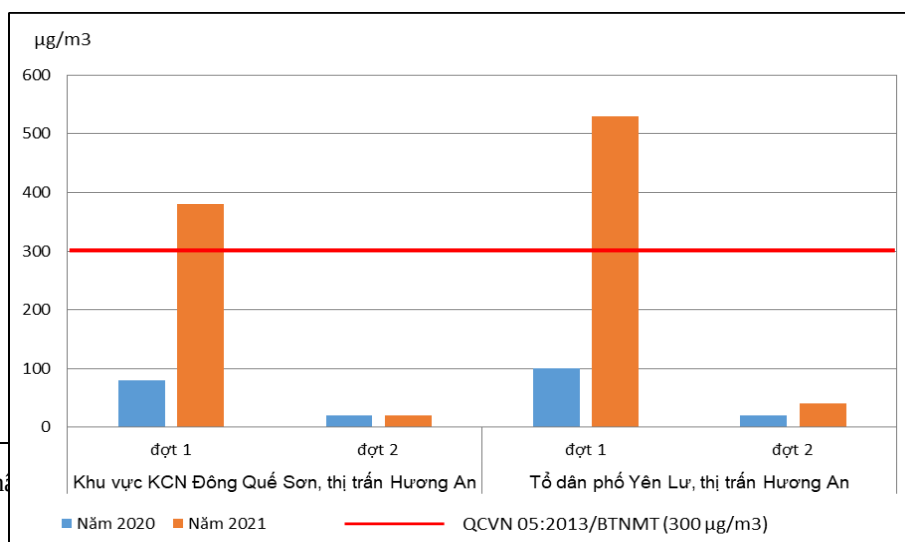
Theo kế hoạch quan trắc môi trường không khí năm 2021, UBND huyện triển khai lấy mẫu không khí tại các KCN, CCN và khu vực dân cư lân cận KCN. Kết quả quan trắc chất lượng không khí qua 02 đợt lấy mẫu trong năm 2021 được đánh giá cụ thể như sau:

+ Bụi lơ lửng: Hàm lượng bụi phát sinh tại CCN Đông Phú và CCN Quế Cường có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Riêng đợt quan trắc tháng 5, hàm lượng bụi tại 02 vị trí lấy mẫu gần KCN Đông Quế Sơn đều có giá trị cao gấp từ 1,3 – 1,7 lần so với giới hạn cho phép.

+ Tiếng ồn: Qua 02 đợt thu mẫu, độ ồn tại tất cả các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT.

+ Các khí độc hại: Nồng độ các khí thải gồm SO₂, NO₂, CO tại các điểm quan trắc đều rất thấp và nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT.

Qua 04 đợt quan trắc trong 02 năm liên tiếp, chỉ có đợt lấy mẫu tháng 5 năm 2021 tại các vị trí xung quanh KCN Đông Quế Sơn là có hàm lượng bụi lơ lửng vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn. Các thời điểm lấy mẫu còn lại đều có giá trị thấp so với quy chuẩn. Hàm lượng bụi lơ lửng cao bất thường thể hiện tính chất ô nhiễm bụi cục bộ tại vị trí thu mẫu, vào thời điểm lấy mẫu trời nắng, có nhiều xe lưu thông nên phát tán bụi vào môi trường không khí.



¹⁴ Kết quả phân tích tại bảng 2.

tiếp tục tại bảng 8 - phụ

Hình 1.1. Hàm lượng Bụi lơ lửng trong môi trường không khí qua các năm 2020-2021

Như vậy, có thể thấy chất lượng môi trường không khí của huyện Quế Sơn tại các vị trí được quan trắc nhìn chung hiện nay vẫn còn khá tốt. Các hoạt động phát sinh nguồn khí thải diễn ra trên địa bàn chưa có dấu hiệu gây ô nhiễm môi trường. Cục bộ tại điểm giao thông dẫn vào các Khu, cụm công nghiệp sẽ có độ ồn cao, gia tăng về hàm lượng bụi, khí thải (CO , SO_2 , NO_x) khi có nhiều phương tiện lưu thông ra vào.

1.5. Hiện trạng chất thải rắn và tình hình quản lý chất thải rắn:

*** Tình hình phát sinh chất thải rắn:**

- Khối lượng chất thải phát sinh toàn huyện phát sinh ước tính khoảng 29.882,88 m^3 /ngày đêm, trong đó thị trấn Đông Phú phát sinh khoảng 12.535 m^3 /ngày đêm, các xã còn lại phát sinh khoảng 17.347,88 m^3 /ngày đêm.

- Nguồn phát sinh chất thải rắn chủ yếu từ hoạt động tại các hộ gia đình trong các khu dân cư tập trung (23.022 hộ); từ các sản xuất kinh doanh tập trung (47 đơn vị); từ các đơn vị hành chính, sự nghiệp như trường học, trạm y tế, UBND xã, thị trấn, đơn vị hành chính sự nghiệp công lập (127 đơn vị); trung tâm thương mại, chợ dân sinh (07 chợ); trang trại chăn nuôi tập trung (13 trang trại). Tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, nhiều khu dân cư hình thành mới thì việc xây dựng hạ tầng đô thị, nhà ở làm phát sinh chất thải xây dựng góp phần làm gia tăng CTR trên địa bàn toàn huyện.

*** Công tác thu gom, xử lý chất thải:**

- Khối lượng rác thải sinh hoạt đã được thu gom, xử lý hiện nay khoảng 28.935 m^3 /năm (trong đó: thị trấn Đông Phú khoảng 12.535 m^3 /năm; các xã còn lại khoảng 16.400 m^3 /năm)¹⁵. Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn huyện ước đạt 94,73%, riêng thị trấn Đông Phú khoảng 100%, khu vực nông thôn đạt 94%.

- Rác thải phát sinh trong khu vực thị trấn Đông Phú được thu gom, xử lý tại Bãi chứa rác thải Rừng Sặc. Các xã còn lại của huyện được Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam thu gom tập trung xử lý tại Bãi rác Tam Xuân 2, huyện Núi Thành.

*** Tình hình quản lý rác thải:**

- Đối với rác thải sinh hoạt: Đến nay, toàn bộ 13/13 xã, thị trấn của huyện đã xây dựng, triển khai thực hiện Đề án quản lý, thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn; việc thu gom, xử lý rác thải được thực hiện theo hình thức trực tiếp (tại thị trấn Đông Phú) và vừa thực hiện kết hợp trực tiếp và gián tiếp đối với các xã, thị trấn còn lại; việc quản lý, thu gom thực hiện thông qua Hợp tác xã, các tổ thu gom do địa phương thành lập.

- Đối với chất thải nguy hại: Phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các bệnh viện, phòng khám, doanh nghiệp,... do chủ nguồn thải tự hợp đồng với đơn

¹⁵ Báo cáo tổng kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 27/12/2016 của Tỉnh ủy Quảng Nam về quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025.

vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định. Đối với rác thải nguy hại đồng ruộng sẽ do UBND các xã, thị trấn ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV xử lý môi trường Quảng Nam thu gom, xử lý.

2. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường:

2.1. Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung:

*** Nguồn tác động chính:**

Huyện Quế Sơn có 02 đô thị (*thị trấn Đông Phú và thị trấn Hương An*). ngoài ra, có nhiều khu dân cư nông thôn tập trung ở các xã, thị trấn; dân cư phân bố không đồng đều, nằm xem kẻ rải rác; tổng dân số 81.186 người, mật độ dân số 315 người/km².

- Tại các khu đô thị: tập trung hầu hết các hoạt động kinh tế - xã hội nên khối lượng nước thải, chất thải rắn phát sinh tương đối lớn; tập trung nhiều tại khu phố chợ, khu dân cư, bệnh viện, trường học,... Chất thải sinh hoạt là chủ yếu; chất thải xây dựng, công nghiệp phát sinh gia tăng; khí thải giao thông phát sinh cục bộ.

- Tại các vùng nông thôn: nguồn phát sinh chất thải phân tán trên địa bàn các xã ở những điểm dân cư nông thôn bao gồm chất thải chăn nuôi, chất thải sản xuất; chất thải nguy hại (*phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật*) từ trồng trọt.

*** Đánh giá mức độ tác động đến môi trường:**

- Đối với khu đô thị:

+ Về chất thải rắn sinh hoạt, sản xuất: Rác thải phát sinh tại thị trấn Đông Phú và thị trấn Hương An đều được thu gom, xử lý (*trong đó tỷ lệ thu gom tại Hương An ước đạt khoảng 100% và khoảng 100% tại Đông Phú*). Vấn đề ô nhiễm từ rác thải tại đô thị chủ yếu do mùi hôi, nước rỉ rác phát sinh khi lượng rác thải bị ứ đọng, không kịp mang đi xử lý tại các khu chợ, khu dân cư, điểm tập kết rác. Mỹ quan đô thị, vệ sinh môi trường khu công cộng bị ảnh hưởng.

+ Về nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất: Hiện nay chỉ mới có khu phố chợ Bà Rén, khu phố chợ Đông Phú có đầu tư hệ thống thu gom nước thải, nước mưa riêng biệt nhưng chưa đi vào hoạt động. Các khu vực khác trên địa bàn huyện chưa được đầu tư hạ tầng thu gom, xử lý nên việc xả nước thải sinh hoạt ra môi trường đều mang tính tự phát. Nước thải sinh hoạt chủ yếu được xử lý sơ bộ tại hầm tự hoại ở các hộ dân và cho tự thấm hoặc xả trực tiếp ra mương, suối,... Nước thải sinh hoạt chứa các chất gây ô nhiễm như: chất hữu cơ, chất lơ lửng và vi sinh vật gây bệnh,...việc này làm ảnh hưởng chất lượng môi trường nước, sự sinh trưởng, phát triển của các loài động, thực vật thủy sinh và là nguồn thải lớn gây ô nhiễm môi trường đất, nước ngầm.

+ Về tiếng ồn, bụi, khí thải giao thông: mật độ lưu thông cao tại các nút giao thông trọng điểm trên tuyến đường quốc lộ 1A, đường ĐT611B (*ngã ba Hương An, trung tâm hành chính huyện*) làm gia tăng cục bộ tiếng ồn, bụi, khí thải gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí; gia tăng nguy cơ các bệnh về hô hấp, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.

- Đối với khu dân cư nông thôn:

+ Về rác thải sinh hoạt, sản xuất: rác thải phát sinh tại các xã trên địa bàn huyện đều đã được thu gom, xử lý theo Đề án quản lý CTR tại các vùng nông thôn (*tỷ lệ thu gom, xử lý ngày càng cao, ước đạt khoảng 96,8%*). Ô nhiễm môi trường do

rác thải gây ra chủ yếu là do phát sinh mùi hôi, khí thải tại những điểm tập kết rác tự phát, tại các nhà chứa rác chưa kịp vận chuyển mang đi xử lý dẫn đến nguy cơ lây lan dịch bệnh.

+ Về nước thải sinh hoạt: phần lớn nước thải sinh hoạt ở vùng nông thôn được xả thải trực tiếp ra vườn nhà; ruộng, khe, suối và tự thấm. Sử dụng hố xí hợp vệ sinh ở các vùng nông thôn là một trong những chỉ tiêu của Chương trình nông thôn mới nên hiện nay lượng lớn nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý tại hầm tự hoại và tự thấm. Tuy nhiên, các chất ô nhiễm trong nước thải (*chất hữu cơ, chất lơ lửng và vi sinh vật gây bệnh,...*) vẫn còn cao sẽ là nguồn gây ô nhiễm đáng kể đến môi trường đất, nước ngầm.

+ Về nước thải chăn nuôi: Hiện nay các trang trại chăn nuôi tập trung, hộ gia đình quan tâm đầu tư các công trình xử lý chất thải. Song với đặc thù chất thải ngành chăn nuôi có hàm lượng chất ô nhiễm cao và công tác quản lý, vận hành hệ thống không dễ để xử lý đạt yêu cầu xả thải ra môi trường. Lượng nước thải này phần lớn là tự thấm, rất ít được xả ra môi trường nước mặt. Đây được xem là tác nhân chính gây ô nhiễm môi trường đất, nước ngầm vùng nông thôn.

+ Về chất thải nguy hại từ đồng ruộng (*các loại hóa chất, phân bón, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật*): Đã và đang được thu gom, xử lý theo Đề án quản lý CTR vùng nông thôn. Các bể chứa CTNH được bố trí tại các đồng ruộng để thu gom chai lọ, bao bì thuốc BVTV, hóa chất, phân bón đã qua sử dụng. Tính đến thời điểm hiện tại, đã đầu tư xây dựng 442 bể chứa rác thải nguy hại phục vụ cho công tác thu gom rác thải trên các đồng ruộng. Công tác quản lý chất thải đồng ruộng diễn biến tích cực, góp phần làm giảm nguy cơ gây ô nhiễm vùng nông thôn.

2.2. Khu, cụm công nghiệp:

* Nguồn tác động chính:

Huyện Quế Sơn có 01 KCN Đông Quế Sơn và 03 CCN đang hoạt động. Ngoài ra, còn có rất nhiều các cơ sở sản xuất, kinh doanh có quy mô từ nhỏ đến vừa hoạt động phân tán trong các khu dân cư. Theo kết quả điều tra năm 2021, toàn huyện có khoảng 544 doanh nghiệp (*trong đó có 272 doanh nghiệp nhà nước, 266 doanh nghiệp ngoài nhà nước và 06 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*).

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh tập trung chủ yếu ở các ngành nghề như may mặc, chế biến nông lâm sản (*tinh bột sắn*), sản xuất vật liệu xây dựng (*gạch, đá granite, bê tông tươi,...*). Chất thải công nghiệp phát sinh bao gồm nước thải sản xuất, chất thải nguy hại, khí thải,...

* Đánh giá mức độ tác động đến môi trường:

- Về nước thải công nghiệp: Hiện nay, có 04 nhà máy đã thực hiện việc đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Đông Quế Sơn như: Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton; Công ty TNHH MTV Sản Xuất Germton, Công ty TNHH Cat Laundry, Công ty TNHH Quốc tế Hoàn Vũ, toàn bộ nước thải được đưa về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN trước khi thải ra môi trường. Các nhà máy khác tự thu gom, xử lý và đổ thải ra cống thoát nước mưa và đổ ra sông Ly Ly. Nước thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong và ngoài Cụm công nghiệp hầu như đã được thu gom, xử lý sơ bộ. Nước thải công nghiệp ảnh hưởng đến môi trường xung quanh là không lớn. Tuy nhiên, việc đổ thải

nước sau xử lý ra các điểm xả không đảm bảo khả năng tiếp nhận sẽ phát sinh các vấn đề ô nhiễm môi trường (*nước thải từ KCN Đông Quế Sơn ra hồ Bàu Đung, Bàu Dáng*).

- Về rác thải sản xuất, sinh hoạt: các cơ sở sản xuất, kinh doanh; các nhà máy bên trong và ngoài KCCN đều đã tự tổ chức thu gom, hợp đồng xử lý rác thải. Vấn đề ô nhiễm diễn ra bên trong, nội bộ nhà máy khi rác thải bị ứ đọng, không kịp thu gom, xử lý, môi trường xung quanh hầu như không bị ảnh hưởng.

- Về bụi, khí thải, tiếng ồn: các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản là nhóm ngành nghề phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn cao. Nguồn thải này gây ảnh hưởng đáng kể đến các khu dân cư lân cận. Ngoài ra, tại các điểm giao thông dẫn vào KCCN cũng có sự gia tăng cục bộ về thành phần ô nhiễm môi trường do tập trung nhiều phương tiện lưu thông.

2.3. Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng:

- * Nguồn tác động chính:

- Tổng số đơn vị đang khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện gồm có 08 đơn vị, trong đó: 01 đơn vị khai thác đá trắng thạch anh tảng lẫn, 02 đơn vị khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường, 05 đơn vị khai thác đất san lấp, xây dựng công trình.

- Tổng số đơn vị thực hiện đóng cửa mỏ là 09 đơn vị, trong đó: 03 đơn vị khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường, 05 đơn vị khai thác đất san lấp, xây dựng công trình, 01 đơn vị khai thác cát trắng.

Hoạt động khai thác tài nguyên, khoáng sản làm phát sinh bụi, tiếng ồn, ảnh hưởng đến các khu dân cư lân cận mỏ đá, đất. Khu vực mỏ khai thác sẽ có sự thay đổi về địa hình, địa mạo gây nên hiện tượng xói mòn, bồi lấp, thay đổi dòng chảy,... Vấn đề ô nhiễm đến từ hoạt động khai thác khoáng sản trái phép gây nguy cơ xói mòn, trôi trượt đất, đá.

- * Đánh giá mức độ tác động đến môi trường:

Các đơn vị được cấp phép khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện đều đã lập đầy đủ các hồ sơ, thủ tục về bảo vệ môi trường. Công tác cải tạo, phục hồi môi trường khi đóng cửa mỏ cũng được quan tâm, thực hiện. Tuy nhiên, các tác động đã và đang diễn ra từ hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

- + Về bụi, tiếng ồn: phát sinh bên trong khu mỏ, ảnh hưởng chủ yếu đến công nhân lao động. Một số khu mỏ nằm trong vùng dân cư gây tác động đến đời sống sinh hoạt của người dân. Ngoài ra, các xe vận chuyển đất, đá trên các tuyến đường dân sinh, đường ĐT 611B cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động lưu thông trên địa bàn huyện.

- + Về xói mòn, trôi trượt đất, đá; bồi lấp đất: diễn ra thường xuyên tại các mỏ khai thác đất, đá, đặc biệt là trong mùa mưa lũ. Các tác động nêu trên gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất, canh tác nông nghiệp xung quanh khu mỏ; các công trình dân sinh, công cộng cũng bị ảnh hưởng.

- + Về vấn đề giao thông: các xe vận chuyển đất, đá có tải trọng lớn đi lại trên các tuyến đường dân sinh, đường ĐT 611B làm hư hỏng đường sá, đổ thải đất, cát gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động lưu thông trên địa bàn huyện.

2.4. Trang trại chăn nuôi tập trung, chăn nuôi hộ gia đình:

*** Nguồn tác động chính:**

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 11 trang trại chăn nuôi tập trung (gồm: 05 trang trại chăn nuôi tại xã Quế Mỹ; 05 trang trại chăn nuôi tại xã Quế Phú và 01 trang trại chăn nuôi tại xã Quế Châu) và chăn nuôi nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình.

Các chất thải từ chăn nuôi bao gồm mùi hôi, nước thải, phân gia súc, gia cầm,... Nồng độ các chất ô nhiễm rất cao. Việc thu gom, xử lý nguồn thải chăn nuôi chưa triệt để; môi trường xung quanh không đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải sau xử lý; khu dân cư tập trung gần các trang trại chăn nuôi,... là những vấn đề môi trường diễn ra hiện nay trên địa bàn huyện.

*** Đánh giá tác động đến môi trường:**

- Tại các trang trại tập trung: Hiện nay, một số các cơ sở chăn nuôi tập trung quan tâm đầu tư các công trình xử lý chất thải, tuy nhiên, việc đầu tư công nghệ xử lý đảm bảo đạt yêu cầu và vận hành hệ thống là điều khó khăn nên nguồn thải này vẫn gây nên các vấn đề ô nhiễm. Hơn nữa, các trang trại này nằm trong khu đồi núi, cách xa nguồn nước mặt nên nước thải sau xử lý đều cho tự thấm. Nguồn thải này có khả năng gây ô nhiễm nước ngầm, môi trường đất.

- Tại các hộ gia đình: Hoạt động chăn nuôi nằm xen lẫn trong các khu dân cư tập trung. Chất thải phát sinh đặc biệt là mùi hôi đặc thù từ chăn nuôi gây ảnh hưởng đáng kể đến người dân sinh sống xung quanh, xung đột môi trường diễn ra gay gắt ở một số địa phương.

2.5. Hoạt động y tế:

*** Nguồn tác động chính:**

- Trên địa bàn huyện có 16 cơ sở y tế, trong đó: 01 Trung tâm Y tế, 02 phòng khám đa khoa khu vực Đông Quế Sơn và 13 Trạm Y tế tuyến xã, có tổng số 235 giường bệnh. Trong đó: Trung tâm Y tế có quy mô 165 giường bệnh. Phòng khám và các trạm Y tế xã không có bệnh nhân lưu trú.

- Các loại chất thải y tế có tính chất ô nhiễm cao gồm: nước thải y tế chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy (*BOD*, *COD*), chất dinh dưỡng (N, P), vi sinh vật gây bệnh; chất thải y tế nguy hại (bệnh phẩm, hóa chất, thuốc,...) có tính độc hại cao.

*** Đánh giá mức độ tác động đến môi trường:**

+ Về chất thải rắn y tế: Trung tâm Y tế huyện, Phòng khám đa khoa khu vực Đông Quế Sơn và Phòng khám đa khoa Bình An: Đối với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại, rác thải y tế đều được thu gom, xử lý theo đúng quy trình, quy định. Trong đó, rác thải sinh hoạt được Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Nam thu gom đối với Phòng Khám khu vực Đông Quế Sơn; Hợp tác xã dịch vụ môi trường thu gom đối với rác thải Trung tâm y tế huyện và Phòng khám đa khoa Bình An; đối với rác thải nguy hại, chất thải y tế tại Trung tâm y tế huyện, Phòng khám khu vực Đông Quế Sơn, Phòng khám đa khoa Bình An và Trạm y tế các xã, thị trấn được Công ty TNHH Xử lý môi trường Quảng Nam thu gom xử lý theo quy trình xử lý chất thải nguy hại; đối với rác thải thông thường tại các Trạm y tế xã, thị trấn do các đơn vị thu gom trên địa bàn thu xử lý theo quy trình xử lý chất thải thông thường.

- Về nước thải y tế: Trung tâm Y tế huyện đã đầu tư xây dựng khu xử lý nước

thải tập trung, đảm bảo các quy định về chất lượng, đáp ứng quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường. Đối với Phòng khám khu vực Đông Quế Sơn và các Trạm Y tế xã, thị trấn, nước thải y tế đã được thu gom, xử lý, tuy nhiên, nước thải chưa được xử lý triệt để. Nước thải y tế gây ô nhiễm môi trường nước mặt, môi trường đất cục bộ tại điểm xả.

- Đánh giá tác động: Chất thải y tế thường chứa những chất gây ô nhiễm như dịch bệnh, chất gây ô nhiễm do tồn dư các hồ chất. Do đó, việc xả thải chất thải y tế khi chưa xử lý ra môi trường sẽ tác động, ảnh hưởng rất lớn đến môi trường, cụ thể một số ảnh hưởng như sau:

+ Đối với rác thải sinh hoạt thông thường: Chủ yếu là rác thải hữu cơ, rác thải này rất dễ phân hủy, tạo mùi và tạo điều kiện thuận lợi để vi sinh vật gây bệnh phát triển, phát tán bệnh tật.

+ Đối với chất thải nguy hại và chất thải y tế: Là chất thải chứa yếu tố gây hại, mầm bệnh ảnh hưởng trực tiếp môi trường và sức khỏe. Do đó, cần thực hiện quản lý chặt chẽ và xử lý đúng quy trình, quy định trước khi xả thải ra môi trường.

3. Tình hình phát sinh chất thải:

3.1. Chất thải rắn:

3.1.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của các hộ gia đình, khu dân cư tập trung, chợ dân sinh, các tụ điểm buôn bán, nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí, trường học, bệnh viện,...

- Thành phần chất thải gồm: Rác thải dễ phân hủy (*lá cây, thực phẩm, phế phẩm nông sản, phân động vật, xác động vật chết,...*) và rác thải khó phân hủy (*vải vụn, túi nilon, chai nhựa, lốp xe, giày da, xốp,...*).

- Khối lượng chất thải sinh hoạt: ước tính rác thải sinh hoạt phát sinh trên toàn địa bàn huyện vào khoảng 29.882,88 m³/năm, trong đó thị trấn Đông Phú phát sinh 12.535m³/năm, các xã còn lại phát sinh khoảng 17.347,88 m³/ngày đêm.

- Tình hình thu gom, xử lý: 13/13 xã, thị trấn của huyện Quế Sơn đều nằm trong mạng lưới thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Trong đó, hiện có khoảng 74 thôn, tổ dân phố được thu gom, xử lý rác thải tập trung (*tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện đạt khoảng 96,8%*). Các vùng có dân cư không tập trung, xa khu tập kết rác thải, khối lượng phát sinh ít sẽ được thu gom, xử lý tại chỗ.

3.1.2. Chất thải nông nghiệp:

Trồng trọt, chăn nuôi phát sinh lượng chất thải rắn tương đối lớn. Tuy nhiên, lượng lớn phế phẩm nông nghiệp được tận dụng lại cho canh tác (*phân chuồng dùng bón cho cây trồng, đồng ruộng; rơm rạ dùng lại cho chăn nuôi*). Tuy nhiên, lượng phế phẩm thải bỏ lại gây nên vấn đề ô nhiễm tại các vùng nông thôn. Khối lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ tính theo định mức khoảng 0,2 tấn phụ phẩm/0,5 ha đất nông nghiệp. Với diện tích đất trồng lúa, hoa màu khoảng 6.836,32 ha thì phụ phẩm thải bỏ khoảng 2.734 tấn/vụ.

3.1.3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất tại các cơ sở sản xuất kinh doanh trong Khu, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất

phân tán, nhỏ lẻ bên ngoài Khu, cụm công nghiệp.

- Khối lượng phát sinh ^[16]: Tại KCN Đông Quế Sơn phát sinh khoảng 0,84 tấn/ngày. Tại 03 CCN có lượng rác thải phát sinh vào khoảng 0,77 tấn/ngày. CTR của các cơ sở sản xuất nằm ngoài CCN phát sinh vào khoảng 0,5 tấn/ngày.

- Thành phần chất thải rắn: Gồm kim loại, vụn, tro xỉ, dăm gỗ, dăm tre, mùn cưa,...; đa phần chất thải đã được phân loại để tái chế, tái sử dụng và phần còn lại được tập kết, thu gom xử lý.

- Tình hình thu gom, xử lý: Tất cả các cơ sở sản xuất đều hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định.

3.1.4. Chất thải rắn công nghiệp nguy hại:

- Chất thải rắn công nghiệp nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN, các CCN và các cơ sở sản xuất phân tán, nhỏ lẻ bên ngoài Khu, cụm công nghiệp.

- Khối lượng phát sinh ^[17]: Tại KCN Đông Quế Sơn phát thải khoảng 60 kg/ngày; 03 CCN phát thải khoảng 13,3 kg/ngày; các cơ sở sản xuất nằm ngoài CCN phát sinh vào khoảng 05 kg/ngày.

- Thành phần chất thải nguy hại: Gồm bóng đèn huỳnh quang, mực in, dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu mỡ, ốc quy, bao bì, dụng cụ chứa hóa chất, dung môi, chất tẩy rửa,...

- Tình hình thu gom, xử lý: Các cơ sở phát sinh lượng rác thải lớn hơn 600 kg/năm đều đăng ký sổ theo dõi CTNH và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định. Hiện nay, một số cơ sở phát sinh lượng chất thải nguy hại ít, phát sinh từ văn phòng (*bóng đèn, mực in, giẻ lau dính dầu,...*) thì không hợp đồng với đơn vị có chức năng mà thu gom cùng với chất thải rắn sinh hoạt.

3.1.5. Chất thải rắn y tế nguy hại:

- + Chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh, điều trị lưu trú cho bệnh nhân tại các bệnh viện trên địa bàn huyện.

- + Khối lượng phát sinh: Trung tâm Y tế huyện, phòng khám và các trạm Y tế xã phát thải khoảng 15 kg/ngày, các cơ sở dịch vụ khám chữa bệnh tư nhân chưa có được số liệu thống kê.

- + Thành phần CTR y tế nguy hại: Chất thải lây nhiễm (*bơm kim tiêm, lưỡi dao mổ, đinh mổ, cưa, mảnh thủy tinh vỡ, chất thải bị thấm máu, thấm dịch sinh học, bệnh phẩm,...*), chất thải hóa học (*vỏ các chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc,...*), chai lọ, bao bì đựng chất phóng xạ, bình áp suất.

- + Tình hình thu gom, xử lý: Trung tâm Y tế huyện, phòng khám và các trạm Y tế xã đã hợp đồng với các đơn vị có chức năng (*Công ty TNHH MTV Xử lý môi trường Quảng Nam*) thu gom và đưa đi xử lý theo quy định.

3.1.6. Chất thải nguy hại đồng ruộng:

- Chất thải nguy hại trên đồng ruộng phát sinh từ hoạt động chăm sóc, bảo vệ cây trồng nông nghiệp. Thành phần chủ yếu là bao gói, chai lọ còn lưu lại thuốc BVTV, hóa chất, phân bón. Khối lượng chất thải nguy hại trên đồng ruộng phát sinh

¹⁶ Theo số liệu thống kê từ bản thảo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020.

¹⁷ Theo số liệu thống kê từ bản thảo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020.

khoảng 1,2 tấn/vụ.

- Tình hình thu gom, xử lý: Trên địa bàn huyện đã xây dựng, lắp đặt được khoảng 422 bể chứa để tập kết chất thải nguy hại đồng ruộng. Định kỳ hoặc theo mùa vụ, Công ty TNHH MTV Xử lý môi trường Quảng Nam sẽ đi thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy trình. Tuy nhiên, việc thu gom chất thải nguy hại trên đồng ruộng chưa triệt để do ý thức của người dân chưa cao, một phần rác thải còn vứt bừa bãi dọc các kênh mương, đường bê tông nội đồng.

3.2. Nước thải:

3.2.1. Nước thải sinh hoạt:

- Lưu lượng nước thải phát sinh: Tại thị trấn Đông Phú lượng nước thải phát sinh khoảng 800 m³/ngày đêm; dân cư nông thôn thuộc 12 xã có lượng nước thải phát sinh khoảng 7.500 m³/ngày đêm. Tổng lượng nước thải phát sinh trên địa bàn huyện khoảng 8.300 m³/ngày đêm.

- Tính chất ô nhiễm: Chứa nhiều thành phần chất hữu cơ (*BOD*, *COD*), chất rắn lơ lửng (*TSS*), chất dinh dưỡng (*N*, *P*) và vi sinh vật (*Coliforms*).

- Tình hình thu gom, xử lý: Hiện nay, huyện chưa được đầu tư hạ tầng thu gom nước thải riêng. Do vậy, nước thải từ công trình vệ sinh của nhà dân được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó tự thấm vào môi trường đất hoặc đổ ra hệ thống thoát nước mưa (*dọc các tuyến đường nội thị thị trấn Đông Phú*), các loại nước thải còn lại đổ thải trực tiếp ra môi trường nước hoặc môi trường đất.

3.2.2. Nước thải công nghiệp:

- Lưu lượng nước thải ^[18]: Lưu lượng nước thải tại KCN Đông Quế Sơn là 190 m³/ngày đêm, tại các CCN khoảng 68 m³/ngày đêm. Nước thải của các cơ sở sản xuất nằm ngoài CCN không xác định được lưu lượng thải (*trong đó có 02 Nhà máy chế biến tinh bột sắn là Công ty CP tinh bột sắn Quảng Nam và Công ty Cấn Tuyết phát sinh lưu lượng nước thải từ 1.000 - 1.500 m³/ngày đêm*).

- Tính chất nước thải: Tùy theo từng loại hình sản xuất sẽ phát sinh nước thải có tính chất ô nhiễm khác nhau. Căn cứ loại hình sản xuất tại 01 KCN, 04 CCN xác định: nước thải tại KCN Đông Quế Sơn ngoài nước thải sinh hoạt còn có nước thải in; nước thải chế biến vật liệu xây dựng,... Nước thải tại các CCN phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt, ngoài ra có nước thải chế biến vật liệu xây dựng từ trạm bê tông tươi Phú Hương, Trạm sản xuất bê tông nhựa của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tín Đăng Khang (*CCN Quế Cường*). Các cơ sở nằm ngoài KCCN như Nhà máy chế biến tinh bột sắn của Công ty Cổ phần tinh bột sắn Quảng Nam, Công ty TNHH Cấn Tuyết; Cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Sơn Sáu Sang,...

- Tình hình thu gom, xử lý: Nước thải tại KCN Đông Quế Sơn hiện chỉ mới thu gom, xử lý tập trung cho 4 công ty (*Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton; Công ty TNHH MTV Sản Xuất Germton, Công ty TNHH Cat Laundry, Công ty TNHH Quốc tế Hoàn Vũ*), các cơ sở sản xuất khác tự tổ chức thu gom, xử lý nội bộ sau đó cho tự thấm hoặc dẫn ra mạng lưới thoát nước mưa KCN và đổ thải vào sông Ly Ly (*CSSX đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải với công nghệ phù hợp*). Các CCN hiện nay đều chưa có trạm xử lý nước thải tập trung, nước thải từ các nhà

¹⁸ Theo số liệu thống kê từ bản thảo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020.

máy trong CCN không được thu gom, xử lý hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn xả, nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại sau đó cho tự thấm. Trong tổng lượng nước thải phát sinh từ các KCN, CCN là 258 m³/ngày đêm thì chỉ có 20 m³/ngày đêm là đổ ra sông Ly Ly, còn lại là tự thấm vào đất. Đối với 02 Nhà máy chế biến tinh bột sắn đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải có công nghệ phù hợp và xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra sông Ly Ly, sông Con.

3.2.3. Nước thải y tế:

- Lưu lượng nước thải: Trung tâm y tế huyện, 02 phòng khám và các Trạm y tế xã phát sinh vào khoảng 150 m³/ngày đêm.

- Tính chất nước thải: Trung tâm y tế huyện phát sinh cả nước thải sinh hoạt và nước thải y tế. Thành phần ô nhiễm gồm: nhiều chất hữu cơ (*BOD*, *COD*), chất rắn lơ lửng (*TSS*), chất dinh dưỡng (*N*, *P*) và vi sinh vật gây bệnh (*Coliforms*, *Salmonella*, *Shighela*, ...), chất phóng xạ (*hoạt độ phóng xạ α*, *hoạt độ phóng xạ β*). Trạm y tế xã phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt.

- Tình hình xử lý: Trung tâm y tế huyện đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải đạt yêu cầu, nước thải sau xử lý đổ ra cống thoát nước chung của khu vực. Các trạm y tế xã hiện chưa có hệ thống xử lý nước thải, nước thải chủ yếu được xử lý bằng bể yếm khí, sau đó thấm vào môi trường đất.

3.3. Phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ:

Khối lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ tính theo định mức khoảng 0,2 tấn phụ phẩm/0,5 ha đất nông nghiệp. Vậy, với diện tích đất trồng lúa, hoa màu khoảng 6.836,32 ha thì phụ phẩm thải bỏ khoảng 2.734 tấn/vụ. Tuy nhiên, các loại phụ phẩm này được người dân sử dụng gần như hoàn toàn vào các mục đích tái tạo chất lượng đất, chăn nuôi, chất đốt,... chỉ thải bỏ với lượng rất ít.

II. Các vấn đề môi trường chính

1. Các vấn đề môi trường còn tồn tại:

Trước tình hình diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn huyện trong thời gian qua, bên cạnh những kết quả đạt được, môi trường trên địa bàn huyện còn những tồn tại, hạn chế như sau:

(a) Công tác quản lý chất thải rắn hiện nay còn gặp phải những hạn chế, khó khăn, cụ thể:

+ Chưa thực hiện thu gom đạt 100% lượng chất thải phát sinh; tần suất thu gom thấp (*01 lần/tuần hoặc 10 ngày/lần*), rác thải tập kết tại khu tập kết, nhà trung chuyển quá lâu đã phân hủy, gây mùi hôi, gây tiềm ẩn về nguy cơ phát sinh, phát tán mầm bệnh ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

+ Chất thải rắn sinh hoạt chưa được phân loại tại nguồn. Hiện nay công tác phân loại tại nguồn chỉ mới dừng lại ở việc thu hồi, tái sử dụng cho mục đích làm thức ăn chăn nuôi, làm phân và bán phế liệu,... Do đó, tỉ lệ tái chế, tái sử dụng còn khá thấp, lượng rác thải cần được xử lý rất lớn và có xu hướng ngày càng tăng, gây khó khăn cho công tác thu gom, xử lý; chi phí xử lý lớn và không đạt hiệu quả cao.

+ Chưa có Khu xử lý rác thải tập trung cho địa bàn toàn huyện. Bãi rác thải Rừng Sặc đang hoạt động có quy mô nhỏ chỉ phục vụ cho việc xử lý rác thải cho thị trấn Đông Phú. Tuy nhiên, khu xử lý nay vận hành không đảm bảo vệ sinh môi trường, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm.

(b) Công tác thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt: Hạ tầng thu gom, xử lý nước thải tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung chưa được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh (*chỉ có khu phố chợ Bà Rén, khu phố chợ Đông Phú đã được đầu tư hệ thống thu gom nước thải, nước mưa riêng biệt*). Các khu dân cư tập trung ở vùng nông thôn đều chưa có hệ thống thu gom, thoát nước riêng.

(c) Vấn đề thu gom, xử lý nước thải tại các Khu, cụm công nghiệp: Hiện nay chỉ mới có KCN Đông Quế Sơn đã đầu tư và đang vận hành trạm xử lý nước thải tập trung. 04 cụm công nghiệp trên địa bàn huyện đều chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, trạm xử lý nước thải. Cơ sở sản xuất, kinh doanh bên trong và ngoài CCN tự xử lý nước thải và cho tự thấm hoặc xả thải trực tiếp ra môi trường.

(d) Vấn đề môi trường từ ngành chăn nuôi vẫn còn tình trạng ô nhiễm chưa được kiểm soát: chất thải, nước thải chăn nuôi chưa được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (*việc đầu tư và vận hành các công trình xử lý chất thải không đảm bảo*); môi trường xung quanh bị ô nhiễm do không đủ điều kiện tiếp nhận nguồn thải; mùi hôi phát sinh gây xung đột môi trường tại các vùng nông thôn.

(e) Vấn đề ô nhiễm từ các cơ sở sản xuất trong khu dân cư: Một số cơ sở sản xuất được hình thành tại vị trí gần khu vực dân cư gây nên tình trạng ô nhiễm được người dân phản ánh.

(f) Các thành phần môi trường cần được quan tâm theo dõi, tăng cường kiểm soát tình trạng ô nhiễm, cụ thể:

- + Chất lượng nguồn nước tại các hồ Bàu Đưng, hồ Bàu Đàng của thị trấn Hương An (*do đây là nguồn tiếp nhận nước thải từ KCN Đông Quế Sơn*) đã có dấu hiện ô nhiễm về chất hữu cơ, vi sinh vật,... (*trong đợt quan trắc tháng 5 năm 2021 có một vài chỉ tiêu vượt quy chuẩn nhiều lần*).

- + Chất lượng môi trường nước ngầm tại khu dân cư thôn Xuân Lư, xã Quế Mỹ. Do đây là vị trí giáp ranh với Nhà máy Tinh bột sắn Quảng Nam, khu vực này có khả năng chịu ảnh hưởng từ nước thải, khí thải phát sinh.

- + Chất lượng môi trường nước ngầm tại khu dân cư thôn Lãnh Thượng 1, thị trấn Đông Phú. Do đây là khu vực giáp ranh Bãi chứa, xử lý rác thải Rừng Sặc, khu vực này có khả năng chịu ảnh hưởng từ nước rỉ rác, khí thải, mùi hôi.

2. Các vấn đề môi trường nổi cộm phát sinh trong năm 2021:

Trong năm qua, trên địa bàn huyện không xảy ra sự cố về môi trường nghiêm trọng, không tạo thành các điểm nóng về môi trường.

Đối với công tác phòng chống dịch bệnh Covid 19 có phát sinh lượng rác thải sinh hoạt, rác thải nguy hại tương đối lớn trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, nhận thấy tầm quan trọng trong công tác quản lý môi trường gắn với tình hình mới. Các cấp, các ngành của huyện đều quan tâm, chỉ đạo thực hiện các vấn đề môi trường phát sinh. Thường xuyên phối hợp với địa phương, người dân và các đơn vị chức năng (*Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Nam, Công ty TNHH MTV xử lý môi trường Quảng Nam*) thực hiện giải pháp thu gom, xử lý triệt để lượng rác thải phát sinh tại các cơ sở y tế, khu cách ly tập trung, không để xảy ra tình trạng tồn đọng rác thải độc hại gây ô nhiễm.

III. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

1. Cơ cấu tổ chức và nguồn lực bảo vệ môi trường:

Trong thời gian qua, UBND huyện Quế Sơn từng bước kiện toàn hệ thống quản lý Nhà nước về môi trường từ huyện đến các xã, thị trấn, chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, tập huấn cho đội ngũ cán bộ làm công tác BVMT từ huyện đến xã nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ. Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý nhà nước về môi trường không có sự thay đổi so với những năm trước đây, cụ thể:

a. Cấp huyện:

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện là cơ quan chuyên môn tham mưu UBND huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước trên lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn. Số cán bộ môi trường được biên chế hiện nay là 02 người.

b. Cấp xã

Công chức địa chính – xây dựng thực hiện nhiệm vụ tham mưu giúp UBND cấp xã trong công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn, chịu sự hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn của Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện. Tại 13 xã, thị trấn đều chưa có cán bộ chuyên trách về môi trường, cán bộ địa chính kiêm nhiệm công tác quản lý đất đai, môi trường tại địa phương.

2. Ban hành các văn bản hướng dẫn về BVMT:

a. Cấp huyện:

Nhiệm vụ BVMT trên địa bàn huyện tiếp tục triển khai thực hiện trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường. Tăng cường triển khai các biện pháp quản lý thu gom và xử lý rác thải phát sinh trong phòng, chống dịch; chỉ đạo các ngành, địa phương phối hợp thực hiện trong công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, trong đó tập trung tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các khu vực có diễn biến môi trường phức tạp.

b. Cấp xã:

Hầu hết các xã đều ban hành những văn bản về bảo vệ môi trường; ban hành quy chế, quy ước, hương ước về BVMT để triển khai, cam kết thực hiện.

3. Kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 2, Điều 143 và trong các Điều, Khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường:

3.1. Thẩm định hồ sơ môi trường:

Trong năm 2021, UBND huyện đã xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường cho 08 công trình, dự án đầu tư trên địa bàn huyện. Công tác tiếp nhận, thẩm định, tham mưu hồ sơ môi trường được thực hiện ngày càng chặt chẽ, đảm bảo về quy trình và thời gian giải quyết.

3.2. Thanh tra, kiểm tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT:

Hàng năm, UBND huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan tổ chức kiểm tra công tác BVMT tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh bên trong và ngoài Khu, cụm công nghiệp; các trang trại chăn nuôi tập trung, các điểm phát sinh ô nhiễm nhằm kịp thời phát hiện, xử lý, chấn chỉnh những sai phạm và hướng dẫn các đơn vị thực hiện đúng quy định về BVMT.

Những năm gần đây, do tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp, cùng với tình hình dịch tả lợn Châu Phi, làm ảnh hưởng đến chương trình, kế hoạch

kiểm tra định kỳ về thực hiện trách nhiệm về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và các trang trại chăn nuôi tập trung. Do đó, các ngành chức năng của huyện chỉ thực hiện kiểm tra đột xuất đối với các đơn vị, cơ sở chưa thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

Trong năm 2021, UBND huyện đã thực hiện việc thanh, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường tại một số cơ sở có dấu hiệu gây ô nhiễm môi trường được cử tri phản ánh. Bước đầu đã kịp thời giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh, hạn chế nguy cơ gây ô nhiễm tạo điểm nóng về môi trường, cụ thể:

- + Đối với Nhà máy sản xuất thép Thanh Thanh của Công ty TNHH Thương mại Thanh Thanh tại Lô B_{III.2} Khu công nghiệp Đông Quế Sơn: phát sinh tình hình gây ô nhiễm môi trường về khói, bụi, mùi hôi,... trong quá trình sản xuất phôi nhôm. UBND huyện đã ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo giải quyết các vấn đề môi trường nảy sinh tại cơ sở. Đến nay, đã không còn tiếp diễn tình trạng ô nhiễm.

- + Đối với Nhà máy gạch Nam Châu của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Nam Châu tại xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn: hoạt động sản xuất tại nhà máy đã để xảy ra tình trạng xả khói thải gây ô nhiễm môi trường; không thực hiện đầy đủ các giải pháp BVMT; không thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ. UBND huyện đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với cơ sở tại Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 với số tiền là 1.500.000 đồng.

3.3. Theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, kiểm soát ô nhiễm:

Trong năm 2021, Phòng Tài nguyên và môi trường huyện; Cán bộ Địa chính - Môi trường xã đã phối hợp với Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Quảng Nam xây dựng kế hoạch lấy mẫu phân tích, đánh giá chất lượng môi trường, đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp về bảo vệ môi trường cho năm tới, trong đó:

- + Môi trường phân tích, kiểm soát gồm: Nước mặt, nước dưới đất và không khí.
- + Tần suất lấy mẫu: 02 đợt (*tháng 5 và tháng 9*);
- + Tổng số điểm lấy mẫu phân tích: Nước mặt (*05 mẫu/đợt*); nước ngầm (*18 mẫu/đợt*); không khí (*04 mẫu/đợt*).

Ngoài ra, để đánh giá hiện trạng môi trường và kiểm soát tình trạng ô nhiễm tại các khu vực xung quanh Nhà máy tinh bột sắn Quảng Nam và Khu chứa, xử lý rác thải Rừng Sặc, UBND huyện cũng đã phối hợp với Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Quảng Nam thực hiện lấy mẫu quan trắc môi trường, cụ thể:

- + Môi trường phân tích, kiểm soát gồm: Không khí, nước dưới đất.
- + Tần suất lấy mẫu: 04 đợt (*tháng 5, tháng 8, tháng 9 và tháng 10*).
- + Tổng số điểm lấy mẫu phân tích: Nước ngầm (*08 mẫu/đợt*); không khí (*02 mẫu/đợt*).

3.4. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về BVMT:

3.4.1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm về BVMT:

Sự tham gia của cộng đồng là một trong những giải pháp quan trọng, là nguồn lực tại chỗ và là lực lượng giám sát kịp thời, hiệu quả trong công tác BVMT. Do vậy, hằng năm, UBND huyện đều tổ chức các đợt tuyên truyền, phổ biến giáo dục

pháp luật về BVMT thông qua các sự kiện về môi trường^[19] và phát động các phong trào toàn dân phân loại rác thải tại nguồn, hạn chế sử dụng túi ni lông với nhiều mô hình triển khai phong phú, đa dạng.

Trung tâm VH-TT&TT-TH huyện thường xuyên thực hiện các chuyên mục phát thanh, truyền hình về tài nguyên, môi trường và đăng các bản tin trên cổng thông tin điện tử của huyện, đã góp phần tích cực tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về công tác BVMT trên địa bàn huyện.

Năm 2021, do ảnh hưởng của dịch Covid 19, UBND huyện không tổ chức thực hiện được các buổi hội thảo, tọa đàm để tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong cộng đồng dân cư về công tác BVMT. Tuy nhiên, khi có các sự kiện về môi trường đều được phổ biến trong nhân dân bằng nhiều hình thức khác nhau như băng rôn, panô, áp phích, kênh truyền thanh ở cấp huyện, cấp xã đã tuyên truyền, vận động người dân tham gia và phổ biến chính sách, pháp luật, thông tin, định hướng về công tác BVMT trên địa bàn huyện.

3.4.2. Tăng cường công tác quản lý nhà nước:

- Kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực, ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác BVMT từ huyện đến xã; tăng cường sự phối hợp giữa các ngành chức năng của huyện với các địa phương trong công tác quản lý; nâng cao vai trò phản biện của UBMT, các Hội, Đoàn thể các cấp đối với hoạt động BVMT.

- Xác định rõ trách nhiệm của chính quyền các cấp trong thu hút các dự án đầu tư; đối với các dự án nhạy cảm về môi trường phải có ý kiến của Ban thường vụ cấp ủy cùng cấp; không thu hút dự án có nguy cơ cao về ô nhiễm môi trường, các dự án sử dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương phải chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, kéo dài mà không có giải pháp xử lý dứt điểm.

- Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về BVMT, xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, gây bức xúc trong nhân dân. Đề cao vai trò, trách nhiệm của lực lượng cảnh sát môi trường (*Đội cảnh sát kinh tế huyện*), Đội kiểm tra liên ngành về BVMT huyện trong công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm về môi trường. Đẩy mạnh công tác hậu kiểm, đánh giá các công trình, hạng mục bảo vệ môi trường đã được đầu tư xây dựng.

3.4.3. Đẩy mạnh công tác phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải:

Trong công tác quản lý chất thải rắn, UBND huyện chỉ đạo, triển khai thực hiện Phương án quản lý, thu gom và xử lý rác thải theo lộ trình của Quyết định số 3983/QĐ-UBND ngày 06/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt Đề án quản lý chất thải rắn các vùng nông thôn tỉnh Quảng Nam đến năm 2020.

Đối với chất thải nguy hại (*rác thải nguy hại đồng ruộng*): Với khối lượng bao bì, chai lọ thuốc BVTV phát sinh ngày một lớn như hiện nay thì việc thu gom, lưu chứa, xử lý đặt ra nhiều khó khăn, thách thức. Việc thu gom, xử lý vỏ bao bì thuốc đã được các địa phương đặc biệt quan tâm. Các xã đã xây dựng, lắp đặt được 422 bể chứa rác thải từ thuốc BVTV ngoài đồng ruộng. Phương pháp xử lý loại chất

¹⁹ Ngày Nước thế giới, Ngày Môi trường thế giới (5/6), Tuần lễ Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường (29/4 - 6/5), Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam, Chiến dịch làm cho Thế giới sạch hơn (tháng 9),...

thải này là xây dựng những bể chứa chất thải nguy hại đồng ruộng bằng bê tông có nắp đậy đặt tại các vị trí thích hợp trên từng cánh đồng để người nông dân dễ dàng đem các vỏ chai lọ, bao bì bỏ vào các bể này, sau đó, Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Nam sẽ thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy trình xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

Ngoài ra, UBND huyện chỉ đạo UBND các xã, thị trấn phối hợp với các tổ chức đoàn thể như Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân trong việc phân loại chất thải rắn tại nguồn, hạn chế sử dụng túi ni lông nhằm hạn chế thấp nhất lượng rác thải phát sinh ra môi trường.

Hàng năm, UBND huyện đề ra kế hoạch quan trắc, giám sát đánh giá tác động môi trường nền trên cơ sở đó xây dựng báo cáo công tác BVMT nhằm đánh giá chất lượng môi trường trên địa bàn huyện. Đồng thời, giám sát chất lượng môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh và các trang trại chăn nuôi thông qua việc thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ theo hồ sơ môi trường đã được duyệt.

Đến nay, 100% các cơ sở, doanh nghiệp trong cụm công nghiệp, khoảng 80% các cơ sở ngoài cụm công nghiệp trên địa bàn huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận hồ sơ về môi trường trước khi đi vào hoạt động.

Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình, hàng năm yêu cầu UBND các xã, thị trấn tổ chức kiểm tra vệ sinh môi trường tại các cơ sở, kịp thời chấn chỉnh đối với các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường.

3.4.4. *Đẩy mạnh xã hội hóa và tăng cường các biện pháp kinh tế trong hoạt động BVMT:*

Việc xã hội hóa các hoạt động BVMT được coi là một trong những giải pháp chính mang tính chủ đạo và có tầm chiến lược lâu dài. Trong những năm qua, công tác tuyên truyền về đẩy mạnh, khuyến khích cá nhân, tổ chức, cộng đồng tham gia các hoạt động BVMT, phòng ngừa, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm và khắc phục suy thoái môi trường luôn được huyện quan tâm và bước đầu đã đạt được một số kết quả nhất định. Hầu hết các xã, thị trấn, các tổ chức hội, đoàn thể trên địa bàn huyện đều xây dựng các mô hình xã hội hóa về BVMT từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau, nhiều mô hình được triển khai có hiệu quả như: mô hình gia đình “5 không 3 sạch” gắn với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cơ sở”; cuộc vận động “01 không 03 có”, mô hình “Phụ nữ với công tác bảo vệ môi trường”, “Nói không với túi ni lông” “sọt rác tại nhà” “Phụ nữ tiêu thương” của các hội viên phụ nữ các địa phương; mô hình “Thu gom bao bì, thuốc bảo vệ thực vật trên đồng ruộng”.

Trung tâm VH TT và TTTH huyện thường xuyên thực hiện các chuyên mục phát thanh, truyền hình về tài nguyên, môi trường và đăng các bản tin trên cổng thông tin điện tử của huyện đã góp phần tích cực tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về công tác BVMT trên địa bàn huyện.

Bên cạnh đó, các ngành và các tổ chức đoàn thể đã xây dựng, phát động phong trào toàn dân BVMT, đa dạng hóa các các hoạt về BVMT, triển khai các quy định BVMT đã tạo được nhận thức cho cộng đồng về tầm quan trọng của việc

BVMT và biến đổi khí hậu; thực hiện các chương trình truyền thông, xây dựng mô hình cộng đồng tham gia BVMT; đưa tiêu chí BVMT là tiêu chí bắt buộc trong việc bình xét công nhận các danh hiệu: Gia đình văn hóa; thôn, tổ văn hóa... Các Hội, đoàn thể như: Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội nông dân, Hội Cựu chiến binh,... kết hợp lồng ghép vấn đề BVMT với nội dung sinh hoạt của hội, nhằm tuyên truyền về tác hại của ô nhiễm môi trường, hạn chế sử dụng túi ni-lông, bỏ rác đúng nơi quy định... qua đó đã góp phần hạn chế ảnh hưởng của môi trường đến đời sống, sinh hoạt của nhân dân.

Sự vào cuộc đồng bộ, tham gia tích cực của cộng đồng là một trong những giải pháp quan trọng, hiệu quả trong công tác BVMT, nhất là trong công tác quản lý chất thải rắn. Trong đó, Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam, các Đội, tổ thu gom rác thải ở các xã, thị trấn,... là mô hình xã hội hóa trong BVMT đang được triển khai trên địa bàn huyện hiện nay.

Nguồn kinh phí (1%) sự nghiệp môi trường hàng năm, UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp với Phòng TC-KH huyện tham mưu UBND huyện xem xét quyết định, phân bổ để thực hiện. Năm 2021, huyện được phân bổ kinh phí sự nghiệp với số tiền là 1.800.000 đồng. Kinh phí này được phân bổ cho các địa phương trong công tác thu gom, xử lý rác thải tại các khu cách ly, thực hiện kế hoạch quan trắc, kiểm soát tình trạng ô nhiễm tại các vị trí có nguy cơ ô nhiễm,... Việc phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường đảm bảo đúng mục đích, đúng quy định.

3.5. Các hoạt động BVMT phát sinh trong năm:

Trong tình hình dịch bệnh Covid-19, để góp phần kiểm soát dịch bệnh, không để phát sinh điểm nóng về môi trường: Huyện ủy, UBND huyện đã chỉ đạo triển khai thực hiện các giải pháp, biện pháp nhất là tại các khu cách ly tập trung, khu phong tỏa. Hoạt động kiểm soát, thu gom, xử lý rác thải được thực hiện đảm bảo theo đúng quy trình, quy định về phân loại, xử lý chất thải có nguy cơ gây ô nhiễm.

3.6. Đánh giá chung về tình hình thực hiện

3.6.1. Kết quả đạt được:

+ Công tác bảo vệ môi trường được các cấp ủy đảng, chính quyền, mặt trận, các đoàn thể từ huyện đến cơ sở quan tâm quán triệt, lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện đồng bộ. Nhất là việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 27/12/2016 của Tỉnh ủy Quảng Nam và Kế hoạch số 123-KH/HU ngày 17/4/2019 của Huyện ủy Quế Sơn về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 27/12/2016 của Tỉnh ủy Quảng Nam về quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025.

+ Nhận thức của cán bộ, đảng viên và Nhân dân về công tác bảo vệ môi trường được nâng lên rõ rệt, công tác bảo vệ môi trường được chú trọng hơn. Các cấp, các ngành thực hiện nhiều biện pháp và đã giảm thiểu được những tác động xấu từ phát triển công nghiệp đến môi trường; chú trọng việc xử lý chất thải, kiên quyết xử lý các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng. Môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung, được cải thiện đáng kể. Năng lực quản lý về bảo vệ môi trường các cấp được nâng lên. Những thành tựu, kết quả về bảo vệ môi trường đã góp phần tích cực vào việc bảo vệ sức khỏe nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội

một cách bền vững.

+ Tình hình diễn biến chất lượng môi trường ở 3 thành phần: Môi trường không khí, nước dưới đất và nước mặt (*theo kết quả quan trắc, phân tích*) nhìn chung còn tốt; phần lớn các thông số đánh giá chất lượng môi trường đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy định về quy chuẩn môi trường Việt Nam.

+ Công tác bảo vệ môi trường, kiểm soát môi trường được triển khai thực hiện đồng bộ, thường xuyên. Việc giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh mới từ dịch bệnh Covid 19, từ các cơ sở gây ô nhiễm trong dân cư,... đều được triển khai thực hiện tốt, chưa để tạo thành các điểm nóng về môi trường.

+ Công tác quản lý chất thải phát sinh từ phòng chống dịch bệnh Covid 19 được quan tâm chỉ đạo đến từng địa phương, các khu cách ly tập trung, cơ sở phát sinh. Năm qua, hầu hết rác thải Covid 19 đều được thu gom, xử lý kịp thời, không để xảy ra tình trạng tồn đọng rác gây ô nhiễm.

+ Các đơn vị sản xuất, kinh doanh bên trong và ngoài khu, cụm công nghiệp; các đơn vị được cấp phép khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện đều đã lập đầy đủ các hồ sơ, thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

3.6.2. Những tồn tại, hạn chế:

+ Công tác phối hợp tuyên truyền BVMT chưa được thường xuyên, hiệu quả chưa cao. Các chương trình, hoạt động về BVMT chưa trở thành phong trào quần chúng mạnh mẽ; chưa phát huy vai trò, trách nhiệm trong công tác BVMT. Ý thức, trách nhiệm BVMT của một bộ phận nhân dân và chủ doanh nghiệp tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh còn hạn chế.

+ Cán bộ làm công tác BVMT tại các xã, thị trấn hầu hết là kiêm nhiệm và chưa dành nhiều thời gian để thực hiện nhiệm vụ BVMT.

+ Nguồn kinh phí thu từ phí vệ sinh môi trường (*phí xả rác thải*) tại các xã, thị trấn không cao (*tỷ lệ các đối tượng xả rác thải tham gia đóng phí thấp; mức thu phí rác thải không cao*), nên không thể tự cân đối thu - chi để thực hiện đồng bộ, toàn diện các hoạt động thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn.

+ Hạ tầng thu gom, xử lý nước thải ở các Cụm công nghiệp chưa được đầu tư, không giải quyết được vấn đề xử lý, thoát nước thải công nghiệp. Một số cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa quan tâm đầu tư hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy định trong hồ sơ môi trường; không phát huy được hiệu quả xử lý nước thải.

+ Bãi xử lý rác thải Rừng Sặc, các trang trại chăn nuôi tập trung hình thành không theo quy hoạch dẫn đến một số vướng mắc như gần khu dân cư, xa nguồn tiếp nhận nước thải,... gây khó khăn cho công tác quản lý và không thể giải quyết triệt để tình trạng ô nhiễm.

IV. Nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường năm 2022

1. Mục tiêu chung:

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, mặt trận, các đoàn thể và người dân trong quản lý, bảo vệ môi trường. Kiểm soát, hạn chế nguy cơ tăng ô nhiễm môi trường; khắc phục suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường; nâng cao năng lực chủ động ứng phó giải quyết các sự cố về môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể:

- + Xây dựng Đề án mô hình thí điểm phân loại rác thải tại nguồn tại cấp xã, thị trấn.
- + 100% cơ quan, đơn vị và 95% hộ gia đình có dụng cụ thu gom, phân loại chất thải tại nguồn.
- + 100% Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom, xử lý;
- + 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn được thu gom, xử lý;
- + 100% chất thải rắn nguy hại đồng ruộng, chất thải nguy hại y tế được phân loại thu gom, xử lý.
- + Xây dựng hoàn thành 01 Khu xử lý chất thải rắn tập trung cho toàn huyện.
- + Phân đấu 100% các đơn vị sản xuất kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp xử lý nước thải đạt yêu cầu trước khi xả, thải ra môi trường.
- + Không phát sinh các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.

3. Các giải pháp chính:

3.1. Nâng cao nhận thức cộng đồng:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và toàn thể Nhân dân về tầm quan trọng, sự cần thiết của công tác BVMT, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về ý thức, trách nhiệm BVMT; gắn tuyên truyền trách nhiệm BVMT với xây dựng nông thôn mới để cán bộ, đảng viên và Nhân dân cùng chung tay BVMT, hoàn thành tiêu chí môi trường trong xây dựng xã nông thôn mới; hình thành ý thức tự giác, trách nhiệm BVMT của mỗi tổ chức, cá nhân trong công tác BVMT.

- Nhân rộng các mô hình tiêu biểu về BVMT; kịp thời cổ vũ, động viên các phong trào, mô hình tiêu biểu về BVMT và biểu dương những tập thể, cá nhân thực hiện tốt chủ trương, chính sách về BVMT, sáng tạo trong việc tổ chức thực hiện các hoạt động BVMT mang lại hiệu quả thiết thực.

- Thực hiện công khai minh bạch các thông tin về quy hoạch, dự án, loại hình đầu tư đến cộng đồng dân cư trong khu vực, tăng cường công tác đối thoại, tham vấn ý kiến cộng đồng dân cư đối với các dự án để đánh giá những tác động, ảnh hưởng của dự án đến môi trường, đề ra các giải pháp, nhiệm vụ BVMT.

- Nâng cao vai trò giám sát, phản biện của UBMTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng dân cư, chủ động cung cấp thông tin, tố giác các hành vi vi phạm về BVMT.

3.2. Tăng cường thanh, kiểm tra, xử lý vi phạm và phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm

- Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện giải pháp bảo vệ môi trường theo đúng hồ sơ môi trường đã phê duyệt; tuân thủ các quy định về quản lý, giám sát môi trường định kỳ tại cơ sở.

- Thực hiện việc thanh tra, kiểm tra và đi đôi với việc triển khai đồng bộ các giải pháp kiểm soát, ngăn chặn, phòng ngừa, không để phát sinh mới các cơ sở gây

ÔNMT trên địa bàn huyện. Đồng thời, xử lý nghiêm, triệt để các cơ sở gây ÔNMT được người dân, cư tri phản ánh.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát, ngăn ngừa đối với những cơ sở có các nguồn thải lớn (*lưu lượng nước thải phát sinh trên 200 m³/ngđ*), các điểm xử lý rác thải có nguy cơ gây ô nhiễm.

- Tăng cường công tác phối hợp của các ngành trong việc thanh tra, kiểm tra, nắm bắt tình hình hoạt động của các cơ sở sản xuất kinh doanh và khắc phục sự cố môi trường.

- Tăng cường hoạt động của lực lượng cảnh sát môi trường theo hướng tập trung vào đấu tranh, phòng chống tội phạm về môi trường, xử lý các vụ việc vi phạm.

3.3. Thực hiện tốt công tác quan trắc môi trường

- Đối với các thành phần môi trường (*nước mặt, nước dưới đất, không khí*): Tiếp tục thực hiện kế hoạch quan trắc trong những năm tiếp theo tạo cơ sở dữ liệu về chất lượng môi trường tại huyện nhằm theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, từ đó đưa ra kế hoạch kiểm soát ô nhiễm môi trường phù hợp.

- Đối với nguồn thải từ cơ sở sản xuất, kinh doanh: Bắt buộc tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải trên địa bàn tỉnh phải tổ chức giám sát môi trường định kỳ và báo cáo kết quả công tác BVMT hằng năm lên các cấp có thẩm quyền.

3.4. Đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực đầu tư cho công tác BVMT:

- Sử dụng đúng mục đích, hiệu quả nguồn ngân sách sự nghiệp môi trường hàng năm theo quy định; hướng dẫn việc chi sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường cho cấp xã/thị trấn.

- Ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình xử lý môi trường tại các Cụm công nghiệp, các khu thương mại, khu dân cư tập trung, khu công cộng, bệnh viện, cơ sở y tế theo kế hoạch đầu tư công của huyện; đề xuất với UBND tỉnh điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn đảm bảo phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương.

- Xây dựng cơ chế chính sách đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động BVMT nhất là đầu tư vào hệ thống xử lý nước thải tại các Cụm công nghiệp, đầu tư hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn.

4. Các giải pháp cụ thể:

4.1. Giải pháp đối với các thành phần môi trường

- Đối với môi trường nước mặt:

- + Phân bổ nguồn ngân sách hoặc kêu gọi xã hội hóa trong việc đầu tư xây dựng hệ thống XLNT tập trung cho các CCN có tỷ lệ lấp đầy trên 70%.

- + Tập trung công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nguồn nước thải lớn (từ 200 m³/ngđ trở lên) có xả thải ra sông Ly Ly, sông Bà Rén.

- + Kiểm soát nguồn nước thải của KCN Đông Quế Sơn trước khi xả ra các hồ chứa nước nhằm đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước hồ.

+ Tăng cường kiểm soát các nguồn nước mặt có sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp.

+ Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát công tác bảo vệ môi trường tại các trang trại chăn nuôi.

- Đối với môi trường nước dưới đất

+ Tăng cường công tác kiểm soát tình trạng ô nhiễm môi trường tại Bãi chứa, xử lý rác thải Rừng Sặc qua việc theo dõi diễn biến chất lượng nước ngầm tại khu vực.

+ Phối hợp với UBND tỉnh trong việc kêu gọi, thu hút đầu tư Khu xử lý CTR tập trung thôn Phú Cường 1, xã Quế Mỹ, huyện Quế Sơn. Khu xử lý phải được áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến, đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường.

+ Phối hợp với các tổ chức chính trị, xã hội tại các xã trong công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân về các giải pháp đảm bảo an toàn sức khỏe khi sử dụng nguồn nước ngầm như nấu chín, đun sôi (*đối với nước nghi nhiễm vi sinh*) và trang bị thiết bị lắng lọc nước (*đối với nước nghi nhiễm kim loại*).

- Đối với môi trường không khí

+ Tăng cường công tác thanh, kiểm tra đối với các cơ sở sản xuất có loại hình hoạt động phát sinh bụi, khí thải như khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; sản xuất vật liệu xây dựng;... ngăn ngừa kịp thời nguy cơ gây ô nhiễm.

+ Tăng cường quản lý công tác BVMT trong thời gian xây dựng của các dự án, thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát hoạt động vận chuyển đất đá, vật liệu xây dựng phục vụ thi công các công trình hạ tầng, đường giao thông trên địa bàn huyện.

4.2. Giải pháp đối với một số lĩnh vực kinh tế

+ Phát triển ngành chăn nuôi của huyện theo định hướng chăn nuôi tập trung đảm bảo công tác bảo vệ môi trường, thu gom và xử lý chất thải, kiểm soát các nguồn thải ra môi trường đất.

+ Hỗ trợ, hướng dẫn người dân xây dựng hầm biogas để thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi tại nhà. Khuyến khích nông dân áp dụng các mô hình chăn nuôi theo phương pháp áp dụng đệm lót sinh học, thu gom phân hằng ngày để ủ vi sinh... đối với chăn nuôi nông hộ.

+ Kêu gọi, thu hút đầu tư cho nông nghiệp với các dự án theo mô hình sản xuất có lợi cho môi trường như mô hình sản xuất rau sạch theo tiêu chuẩn VietGap, VAC, VACR, rau hữu cơ, liên kết sản xuất giống cây trồng... nhằm thay đổi dần thói quen dùng quá liều lượng phân hóa học và hóa chất BVTV, tăng cường sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh cho đất.

+ Duy trì diện tích rừng và mật độ cây trồng trên địa bàn huyện. Đối với rừng trồng tăng độ che phủ rừng đạt kế hoạch đề ra hằng năm. Khuyến khích người dân tham gia sản xuất lâm nghiệp.

V. Kiến nghị đề xuất

1. Kính đề nghị UBND tỉnh, các Sở ngành chức năng của tỉnh:

- Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường tại

các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện;

- Chỉ đạo các Sở, ban, ngành chủ động phối hợp với UBND huyện trong việc kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng Khu xử lý rác thải tập trung của huyện tại xã Quế Mỹ, huyện Quế Sơn;

- Hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án, thiết kế mẫu để xây dựng các khu xử lý môi trường tạm thời, đề phòng các trường hợp sự cố, dịch bệnh.

- Chỉ đạo các Sở, ban, ngành của tỉnh kiểm tra, kiểm soát công tác bảo vệ môi trường đối với các đơn vị, sản xuất kinh doanh trên địa bàn thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Hỗ trợ mua sắm và thay thế trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ nhằm tiếp tục thực hiện hiệu quả Đề án quản lý chất thải rắn các vùng nông thôn trên địa bàn huyện (theo Quyết định số 3983/QĐ-UBND ngày 6/12/2012 của UBND tỉnh).

2. Kính đề nghị Huyện ủy, HĐND huyện:

- Tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 27/12/2016 của Tỉnh ủy Quảng Nam và Kế hoạch số 123-KH/HU ngày 17/4/2019 của Huyện ủy Quế Sơn về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 27/12/2016 của Tỉnh ủy Quảng Nam về quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025.

- Các Phòng, Ban trong huyện cần phối hợp chặt chẽ hơn nữa trong công tác bảo vệ môi trường.

- Ưu tiên bố trí kinh phí xây dựng các công trình bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp trên địa bàn.

VI. Số liệu báo cáo về môi trường:

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn 13/13 xã thị trấn được đính kèm theo bảng 1, bảng 2.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường năm 2021 trên địa bàn huyện Quế Sơn, UBND huyện kính báo cáo HĐND huyện theo dõi, chỉ đạo thực hiện./

Nơi nhận:

- Sở TN&MT tỉnh;
- HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- 02 Ban HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, MT, đoàn thể huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- CVP, PCVP (KT, HĐ);
- Lưu: VT, TNMT.

E:\TAI LIEU_2021\ĐẤT ĐAI\BC CÔNG TÁC BVMT NĂM 2021.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phước Sơn

Bảng 1. Danh mục các chỉ tiêu báo cáo môi trường huyện Quế Sơn

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường		
	1	Môi trường đất		
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	25.746,07
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	Ha	11.127,58
3	1.3	Diện tích đất rừng	Ha	10.043,53
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	271,07
5	1.5	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	0/0
	2	Môi trường nước		
6	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	427,34
7	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	214,48
	3	Đa dạng sinh học		
8	3.1	Diện tích rừng sản xuất	Ha	6.311,64
9	3.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Ha	3.731,89
10	3.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	0
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
11	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng, km ²	02, loại V, 24,68 km ²
12	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, km ²	11/ 232,78 km ²
13	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m ³ /ngày	800
14	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m ³ /ngày	7.500
15	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	Tấn/ngày	4,34
16	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	Tấn/ngày	24,46
17	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số hộ	14.314
	2	Công nghiệp		
18	2.1	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	Số cụm, ha	4/119,56
19	2.2	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài KCN, cụm công nghiệp	Số cơ sở	13
20	2.3	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m ³ /ngày	262
21	2.4	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường thường phát sinh	Tấn/ngày	2,11

	3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện		
22	3.1	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi Mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng	Ha	34,0
23	3.2	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng	Ha	4,825
	4	Giao thông vận tải		
24	4.1	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	1
25	4.2	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	9
	5	Xây dựng		
26	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	11
	6	Thương mại dịch vụ, du lịch		
27	6.1	Số lượng khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ	Số lượng	30
28	6.2	Số lượng phòng lưu trú	Số phòng	79
29	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	0
30	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Số lượng	5
31	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	9
32	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Số lượng, ha, lượt/năm	0,00
	7	Y tế		
33	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Số cơ sở	15
34	7.2	Tổng số giường bệnh	Số giường	234
35	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	m ³ /ngày	120
36	7.4	Tổng lượng chất thải rắn y tế thông thường	tấn/ngày	0,047
37	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	tấn/ngày	0,015
	8	Nông nghiệp		
38	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	10.032,69
39	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	35.559,42
40	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	1.420,9
41	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	15,69
42	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ, củ, quả...)	Tấn/vụ	2.747
43	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	10
44	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	21
45	8.8	Tổng số gia súc	con	54.687
46	8.9	Tổng số gia cầm	con	326.034
47	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	125
48	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m ³ /ngày	260
49	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/ngày	90
50	8.13	Tổng diện tích mặt nước, sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, tấn	7,7
51	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	Tấn	625

52	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	0,3
53	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	2,9
	9	Làng nghề		
	9.1	Số làng nghề	Số lượng	02
	9.2	Lượng nước thải phát sinh	m ³ /ngày	-
	9.3	Khối lượng chất thải rắn phát sinh	Tấn/ngày	-
	9.4	Hệ thống xử lý nước thải	m ³ /ngày	Không có
	10	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung		
54	10.1	Số lượng khu xử lý, Điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	1
55	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp.	Tấn/ngày	16,37
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường		
	1	Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác		
56	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	13
57	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	9
58	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	17
59	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	10
60	1.5	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	20
	2	Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường		
61	2.1	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	Số lượng	9
62	2.2	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Số lượng, %	0
	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	3.1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
63	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	0
64	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	0
65	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	85

66	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	40
67	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	68
68	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	20
69	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	92
70	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	94
71	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	9/100
	3.2	Công nghiệp		
72	3.2.1	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	%	0
73	3.2.2	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	%	0
	3.4	Giao thông vận tải		
74	3.4.1	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	1/100%
75	3.4.2	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	Số lượng, %	0
	3.6	Nông nghiệp		
76	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	100
77	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	50
	3.7	Làng nghề		
	4	Quản lý chất thải		
78	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	Tấn/tháng, %	210/100%
79	4.2	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn/tháng, %	432/80%
80	4.3	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	14/100%
81	4.4	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	m ³ /ngày, %	217,5/37
82	4.5	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %	0
83	4.6	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	Tấn/ngày, %	80%
84	4.7	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	0
85	4.8	Số lượng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	Số lượng	0
	5	Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường		
86	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số hộ, %	0

87	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	65%
88	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	Ha, %	286,9
89	5.4	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	13
90	5.5	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Số lượng, %	3/15%
	6	Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học		
91	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	2.915,81/ 29,3%
92	6.2	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	1/5ha
93	6.3	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	Ha	58
94	6.4	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	0
95	6.5	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	0
	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường		
	1	Nguồn nhân lực		
96	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	Số lượng	1
97	1.2	Số cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng	3
98	1.3	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	3
	2	Nguồn tài chính		
99	2.1	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	2.680
100	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	2.680
101	2.3	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	Triệu đồng	700
102	2.4	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	680

Bảng 2: Tổng hợp các chỉ tiêu về môi trường theo đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn

Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Báo cáo theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc												
			TT. Đông Phú	TT. Hương An	Xã Quế Xuân 1	Xã Quế Xuân 2	Xã Quế Phú	Xã Quế Mỹ	Xã Quế Thuận	Xã Quế Hiệp	Xã Quế Châu	Xã Quế Minh	Xã Quế Long	Xã Quế Phong	Xã Quế An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG														
1	Môi trường đất														
1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	1.350,51	1.116,69	811,95	1.564,21	1.706,44	3.945,26	1.741,05	4.019,02	1.432,23	1.163,19	2.117,51	3.133,76	1.644,23
1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	Ha	610,17	299,51	495,22	748,48	1.007,85	1.687,17	942,19	845,58	891,41	824,54	784,65	1.035,66	803,12
1.3	Diện tích đất rừng	Ha	390,89	0	39,99	328,61	296,12	1.277,59	364,19	1.505,16	162,77	157,33	335,38	537,56	603,75
1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	3,09	57,71	11,87	1,2	31,43	22,35	5,47	156,08	3,05	0,77	11,14	11,98	26,36
1.5	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	0	14/0,02	4,67/0,86%	50ha	2,74ha/0,21%	0,04	0	10	1	0	0	0,00%	0
2	Môi trường nước														
2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	23,29	34,70	23,67	47,24	38,75	49,23	20,2	0	40,61	0	85,02	31,9	10
2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	23,29	2,2	0	34,22	0	8,2	0	0	0	0	3,75	31,9	-
3	Đa dạng sinh học														
3.1	Diện tích rừng, tỷ lệ che phủ	Ha, %	390,89/100%	0	39,99/100%	329,19	296,12/100%	90%	546,88/95%	45%	167,6/99,23%	335,53	100%	70,2	600 / 93%

[illegible]

2.1	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp nằm ngoài khu, cụm công nghiệp	Số cơ sở	2	1	0	0	0	9	0	1	1	0	0	0	0
2.2	Tổng lượng nước thải công nghiệp từ cơ sở ngoài KCN phát sinh	m ³ /ngày	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường từ cơ sở ngoài KCN phát sinh	Tấn/tháng	25	0	0	0	0	0	0	0	0,23	0	0	0	0
3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng														
3.1	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	0	0	0	0	2,74	25,7	0	2,63	2,95	0	0	0	0
3.2	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	0	0	0	0	0	4,825	0	0	0	0	0	0	0
4	Giao thông vận tải														
4.1	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	1/0,6ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Tổng số các cơ sở kinh doanh xăng dầu	Số lượng	2	1	0	0	3	2	0	0	0	0	0	0	1
5	Xây dựng														
5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	1	0	0	3	0	0	0	1	0	0	0	9	0

[illegible]

8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	614,32	447,40	482,35	748,59	1.308,62	1.655,81	945,92	790	593,79	920,00	368,67	605	510,7
8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	-	-	3.648	-	6.459	2.549	1.832,7	2.526,60	2.629	8.704,42	2.159	2.733,5	2.318,2
8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	18	14	14	22	40	264	28	189,6	18	368	110	34,3	300
8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	0,93	0,7	0,73	1	1,98	1,61	1,43	0,79	0,9	1,4	0,05	0,0023	4
8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ, củ, quả...)	Tấn	245,7	185,6	192,9	299,4	523,4	662,30	378,4	316,0	237,5	368,0	147,5	242,0	204,3
8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	0	0	0	0	3	5	0	0	1	0	0	0	1
8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	7	0	0	0	1	1	0	1	1	0	10	0	0
8.8	Số gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số hộ	950	-	1.985	1.308	2.059	1.235	-	1.033	1.012	906	870	1.456	1.500
8.9	Tổng số gia súc	con	2.034	-	2.765	6.000	17.563	11.510	5.600	1.450	2.606	1.084	2.300	25	1.750
8.10	Tổng số gia cầm	con	26.476	-	30.980	7.850	31.883	37.200	26.500	12.996	44.430	26.118	67.000	1	14.600
8.11	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	0,5	-	2	-	7	33,00	-	3	-	65	0	14,5	0
8.12	Số cơ sở nuôi trồng thủy, hải sản	cơ sở	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0
8.13	Số cơ sở chế biến thủy, hải sản	cơ sở	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
8.14	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, tấn	0,87/2	0	0	0	1,75	2,08	0	0	0	0	0	3ha/ 3,6 tấn	0
8.15	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	Tấn	0,02	-	0,8	0,02	608	1,8	0,8	12	0,7	0,5	0,03	0,03	0,3
8.16	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	0	0	0,1	0	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0
8.17	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	0,4	0	0,5	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0

[illegible]

2.1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung														
1	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	85	0	100	100	0	0	0	90	0	0	100	0	70%
2	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	68	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	90	0	100	100	0	0	0	5	0	0	0	0	0
4	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	0	65%	100	100	85	180	70	100	30	0	0	20	60%
5	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	100	100	100	90,78	98	182	90	90	93	90	99	87	90%
6	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	01/100	1/100	1/100	100	3/100	1/100	0	1	01/100	0	0	0	0
2.2	Nông nghiệp														
1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	5	0	0	0	100	100	0	0	100	0	100	0	100
2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	10	0	0,8	70	0%	0,04%	0	0,003	10	0	60	37	20
2.3	Quản lý chất thải														
1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	Tấn/tháng, %	210/100%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn/tháng, %	0	60,6	100%	45	50	53 46/96%	50	20	48	95%	47,5	42 tấn/ 87%	50tấn/ 75%

3	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	1	1	100%	1	2.246/85%	1	1.746/100%	0,0007	1	1	1	1/ 100%	1
4	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	m ³ /ngày, %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	217,5/37	0
5	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	Tấn/ngày, %	>90	-	0	>90	>90	>90	>90	0	>90	>90	0	0	0
7	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0
8	Số lượng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	Số lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường														
3.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số lượng, %	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	0	100	100	0	2.642/100%	90 6.739/ 100%	7.823/ 95%	63,98	100%	0,02	0	0	1.596 người/ 100%
3.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị	Ha, %	3/40%	0	3,2	0	0	0 280,7/ 60%	0	0	0	0	0	0	0
3.4	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	0	0	0	0	12/38, 18%	0	0	1	0	0	0	0	0

[illegible]

2.1	Tổng số, tỷ lệ kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	20 triệu/40 %	30 triệu đồng	135 triệu đồng	-	757,74 triệu đồng	40 triệu đồng	380 triệu đồng	-	-	75%	420 triệu đồng	2 triệu đồng	-

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1
HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT
HUYỆN QUẾ SƠN

Bảng 1. Hiện trạng và biến động diện tích đất huyện Quế Sơn

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Kết quả thực hiện KHSD đất 2020 (ha)	Kết quả thực hiện KHSD đất 2021 (ha)	Biến động DT(ha), Tăng (+), giảm (-)
	Tổng diện tích tự nhiên		25.746,02	25.746,02	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.969,68	20.963,51	-6,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.016,48	4.016,14	-0,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.757,13	2.756,02	-1,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.235,55	4.234,41	-1,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RSX	3.727,41	3.727,41	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RPH	6.197,14	6.188,49	-8,65
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,04	8,09	0,05
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,93	32,95	5,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.561,72	4.621,31	59,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	273,58	273,58	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	9,08	9,08	0,00
2.3	Đất KCN	SKK	192,24	192,24	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	91,62	91,62	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,28	8,28	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,65	74,65	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,41	27,41	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	1.333,34	1.498,33	164,99
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,42	12,42	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,78	6,78	0,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,37	17,37	0,00
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	767	767,38	0,38
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	226,04	227,37	1,33
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,03	11,03	0,00
2.15	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	114,61	3,62	-110,99
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,55	5,63	0,08
2.17	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	NTD	625,25	626,65	1,40
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,16	11,63	2,47
2.19	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	5,16	5,16	0,00

2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,65	20,65	0,00
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,2	30,2	0,00
2.22	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	429,9	429,75	-0,15
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	270	270	0,00
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,4	0,48	0,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	214,62	161,2	-53,42

PHỤ LỤC 2
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HUYỆN QUẾ SƠN NĂM 2021

Bảng 1. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt

TT	Thông số	Đơn vị	sông Con lấy tại Cầu sông Con (M1)		Sông Ly Ly lấy tại cầu Hương An (M2)		Nước mặt hồ Bầu Đáng (M3)		QCVN 08-MT:2015/BTN MT, cột B1
			Tháng 5	Tháng 9	Tháng 5	Tháng 9	Tháng 7	Tháng 10	
1	pH	-	7,6	6,6	7,3	7,3	7,5	7,9	5,5 – 9 ≥ 4
2	DO	-	5,5	5,7	5,7	5,8	5,5	5,6	
3	TSS	mg/l	16	13,6	14,5	30	68,5	21	50
4	BOD ₅	mg/l	6,5	7	7,3 ⁽²⁾	12	110	12	15 30 0,9
5	COD	mg/l	13,6	14,4	15,2 ⁽¹⁾	23,2	208	24,8	
6	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/l	9,77	1	0,178	0,429	0,571	0,018 (<LOQ)	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/l	1,37	1,4	0,182	0,379	0,208	KPH (<0,050)	10 0,3
8	Photphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/l	0,372	0,157	KPH(<0,010)	0,152	0,237	0,404	
9	Clorua	mg/l	29,8	14,4	21,2	13,5	17,7	19,1	350
10	Xianua (CN ⁻)	mg/l	KPH (<0,002)	KPH (<0,002)	KPH(<0,002)	KPH (<0,002)	KPH(<0,002)	KPH (<0,002)	0,05
11	As	mg/l	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH(<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH(<0,0005)	KPH (<0,0005)	0,05
12	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH (<0,005)	KPH (<0,005)	KPH(<0,005)	KPH (<0,005)	KPH(<0,005)	KPH (<0,005)	0,04 1,5 1,5
13	Zn	mg/l	KPH (<0,020)	KPH (<0,020)	KPH(<0,020)	KPH (<0,020)	0,048(<LOQ)	KPH (<0,020)	
14	Fe	mg/l	1,15	0,533	0,82	1,69	6,8	5,3	
15	Hg	mg/l	KPH (<0,0003)	KPH (<0,0003)	KPH(<0,0003)	KPH (<0,0003)	KPH(<0,0003)	KPH (<0,0003)	0,001
16	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,083	0,039 (<LOQ)	0,092	0,069	2,04	0,071	0,4 1
17	Tổng dầu mỡ	mg/l	0,4	0,3	KPH(<0,3)	KPH (<0,3)	2,7	KPH (<0,3)	
18	Coliform	MPN/100ml	2,4.10⁴	2,4.10⁴	2,4.10³	2,4.10⁴	2,4.10⁴	4.300	7.500

Bảng 2. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt (tt)

STT	Thông số	Đơn vị	Nước mặt hồ Bầu Đưng (M4)		Sông Bà Rén tại cầu Bà Rén (M5)		QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1
			Tháng 5	Tháng 9	Tháng 5	Tháng 9	
1	pH	-	7,4	7,7	7,2	7,7	5,5 – 9
2	DO	-	5,6	5,9	5,6	5,6	≥ 4
3	TSS	mg/l	15,5	14	23	23	50
4	BOD ₅	mg/l	8,5	9,2	9,5	13,4	15
5	COD	mg/l	17,6	18,4	18,4	27,2	30
6	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/l	0,173	0,113	0,132	0,207	0,9
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/l	0,107	0,579	0,218	0,227	10
8	Photphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/l	0,036	0,137	KPH(<0,010)	0,055	0,3
9	Clorua	mg/l	14,1	9,93 (<LOQ)	31,8	19,1	350
10	Xianua (CN ⁻)	mg/l	KPH(<0,002)	KPH (<0,002)	KPH(<0,002)	KPH (<0,002)	0,05
11	As	mg/l	KPH(<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH(<0,0005)	KPH (<0,0005)	0,05
12	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(<0,005)	KPH (<0,005)	KPH(<0,005)	KPH (<0,005)	0,04
13	Zn	mg/l	KPH(<0,020)	0,033 (<LOQ)	KPH(<0,020)	0,023 (<LOQ)	1,5
14	Fe	mg/l	1,09	0,995	0,347	1,61	1,5
15	Hg	mg/l	KPH(<0,0003)	KPH (<0,0003)	KPH(<0,0003)	KPH (<0,0003)	0,001
16	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,102	0,047	0,088	0,046	0,4
17	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPH(<0,3)	KPH (<0,3)	0,35	KPH (<0,3)	1
18	Coliform	MPN/100ml	4,3.10 ³	4.300	2,4.10 ⁴	4.300	7.500

Bảng 3. Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất

STT	Thông số	Đơn vị	Nhà dân xã Quế An (N1)		Nhà dân xã Quế Phong (N2)		Nhà dân xã Quế Long (N3)		Nhà dân thôn Lảnh Thượng 1, TT Đông Phú (N4)		QCVN09-MT:2015/BTN MT
			Tháng 5	Tháng 9	Tháng 5	Tháng 9	Tháng 5	Tháng 9	Tháng 5	Tháng 9	
1	pH	-	5,6	5,6	5,6	5,5	5,6	5	5	5,1	5,5 – 8,5
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	39,3	38	56,9	69,8	58,9	89,1	69,8	118	1500
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /l	22	12	30	28	35	34	25	29	500
3	Chỉ số pemanganat	mg/l	1,44	1,6	1,6	1,44	1,28	1,28	1,76	1,92	4
4	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	14,2	12	17,7	19,8	19,9	32,5	21,3	39,6	250
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/l	1,53	1,97	3,18	3,07	4,09	5,48	6,51	10,6	15
6	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	3,4 (<LOQ)	KPH (<3,0)	4,6 (<LOQ)	KPH (<3,0)	3,7 (<LOQ)	5,9 (<LOQ)	4,2 (<LOQ)	12,4	400
7	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/l	KPH (<0,010)	KPH (<0,010)	KPH (<0,010)	KPH (<0,010)	KPH (<0,010)	KPH (<0,010)	KPH (<0,010)	KPH (<0,010)	1
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	mg/l	KPH (<0,003)	KPH (<0,003)	KPH (<0,003)	KPH (<0,003)	KPH (<0,003)	KPH (<0,003)	KPH (<0,003)	0,008	1
9	Fe	mg/l	KPH (<0,030)	0,062 (<LOQ)	KPH (<0,030)	0,068 (<LOQ)	KPH (<0,030)	KPH (<0,030)	KPH (<0,030)	KPH (<0,030)	5
10	Mn	mg/l	KPH (<0,020)	KPH (<0,020)	KPH (<0,020)	KPH (<0,020)	KPH (<0,020)	0,039 (<LOQ)	0,020 (<LOQ)	0,057 (<LOQ)	0,5
11	As	mg/l	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	0,05
13	E.coli	MPN/100ml	KPH(<3)	KPH(<3)	KPH(<3)	KPH(<3)	KPH(<3)	KPH(<3)	KPH(<3)	9	KPH
14	Coliform	MPN/100ml	23	93	KPH(<3)	KPH(<3)	KPH(<3)	43	23	240	3

Bảng 4. Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất (tt)

STT	Thông số	Đơn vị	Nhà dân thôn Thuận An, TT Đông Phú (N5)		Nhà dân xã Quế Minh (N6)		Nhà dân xã Quế Châu (N7)		Nhà dân xã Quế Hiệp (N8)		QCVN09-MT:2015/BT NMT
			Tháng 5	Tháng 9	Tháng 5	Tháng 9	Tháng 5	Tháng 9	Tháng 5	Tháng 9	
1	pH	-	5,7	5,4	5,5	4,6	5,5	6,1	6,3	6,6	5,5 – 8,5
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	105	87	55,7	49	59,9	62,3	125	190	1500
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /l	57	50	20	12	30	22	98	135	500
3	Chỉ số pemanganat	mg/l	1,92	1,28	1,84	1,6	1,6	0,96	1,92	1,6	4
4	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	24,1	19,1	17	12,7	21,2	19,9	22,6	18,4	250
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/l	5,17	4,13	0,949	0,45	1,12	2,84	0,206	5,69	15
6	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	18,8	20,9	7,4 (<LOQ)	9,5	3,1 (<LOQ)	KPH (<3,0)	12,7	33,5	400
7	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/l	KPH (<0,010)	KPH (<0,010)	KPH (<0,010)	KPH (<0,010)	0,019 (<LOQ)	0,010 (<LOQ)	KPH (<0,010)	KPH (<0,010)	1
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	mg/l	KPH (<0,003)	KPH (<0,003)	KPH (<0,003)	KPH (<0,003)	KPH (<0,003)	KPH (<0,003)	KPH (<0,003)	KPH (<0,003)	1
9	Fe	mg/l	0,657	0,203	0,252	0,161	0,046 (<LOQ)	0,068 (<LOQ)	0,189	KPH (<0,030)	5
10	Mn	mg/l	KPH (<0,020)	KPH (<0,020)	KPH (<0,020)	0,023 (<LOQ)	KPH (<0,020)	KPH (<0,020)	0,216	KPH (<0,020)	0,5
11	As	mg/l	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	0,05
13	E.coli	MPN/100ml	KPH(<3)	9	KPH(<3)	9	KPH(<3)	KPH(<3)	KPH(<3)	KPH(<3)	KPH
14	Coliform	MPN/100ml	KPH(<3)	240	KPH(<3)	240	KPH(<3)	KPH(<3)	23	240	3

Bảng 5. Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất (tt)

STT	Thông số	Đơn vị	Nhà dân xã Quế Thuận (N9)		Nhà dân tổ dân phố Hưng Yên, thị trấn Hương An (N10)		Nhà dân tổ dân phố Hưng Yên, thị trấn Hương An (N11)		Nhà dân tổ dân phố Đồng Tràm, thị trấn Hương An (N12)		QCVN09-MT:2015/BT NMT
			Tháng 5	Tháng 9	Tháng 5	Tháng 9	Tháng 5	Tháng 9	Tháng 5	Tháng 9	
1	pH	-	5,9	5,8	5,7	6,1	5,5	5,3	6,7	6,4	5,5 – 8,5
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	182	267	48,7	36,9	110	77,3	38,8	84,4	1500
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /l	89	100	20	11	54	34	22	35	500
3	Chỉ số pemanganat	mg/l	1,76	1,28	1,28	3,04	2,24	1,76	3,2	4,16	4
4	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	48,1	61	17	10,6 (<LOQ)	19,8	18,4	12,7	18,4	250
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/l	13,8	22	0,426	KPH (<0,050)	15,7	11,1	0,858	0,166	15
6	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	11,6	18,8	4,8 (<LOQ)	KPH (<3)	4,7 (<LOQ)	KPH (<3)	3,1 (<LOQ)	36,3	400
7	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/l	KPH (<0,010)	0,069	KPH (<0,010)	0,409	0,821	0,205	0,021 (<LOQ)	0,05	1
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	mg/l	KPH (<0,003)	KPH (<0,003)	KPH (<0,003)	0,003	0,007	KPH (<0,003)	0,014	0,004	1
9	Fe	mg/l	0,030 (<LOQ)	KPH (<0,030)	0,095	1,07	0,087 (<LOQ)	KPH (<0,030)	0,094	KPH (<0,030)	5
10	Mn	mg/l	0,024 (<LOQ)	0,074	KPH (<0,020)	0,040 (<LOQ)	0,023 (<LOQ)	0,063	KPH (<0,020)	0,053 (<LOQ)	0,5
11	As	mg/l	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	0,05
13	E.coli	MPN/100ml	KPH(<3)	KPH(<3)	KPH(<3)	KPH(<3)	KPH (<3)	KPH(<3)	KPH (<3)	KPH(<3)	KPH
14	Coliform	MPN/100ml	KPH(<3)	240	KPH (<3)	KPH(<3)	KPH (<3)	KPH(<3)	KPH (<3)	23	3

Bảng 6. Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất (tt)

STT	Thông số	Đơn vị	Nhà dân ở dân phố Đồng Tràm, thị trấn Hương An (N13)		Nhà dân xã Quế Mỹ (N14)		Nhà dân xã Quế Mỹ (N15)		QCVN09-MT:2015/BTNMT
			Tháng 5	Tháng 9	Tháng 5	Tháng 9	Tháng 5	Tháng 9	
1	pH	-	4,9	6,4	8	7,1	6,7	6,9	5,5 – 8,5
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	32,3	25,1	450	455	199	256	1500
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /l	16	6	160	140	97	100	500
3	Chỉ số pemanganat	mg/l	1,44	1,6	3,84	3,2	2,08	1,6	4
4	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	7,07 (<LOQ)	14,2	32,5	36,9	59,4	61,7	250
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/l	0,251	0,072 (<LOQ)	14,5	13,6	5,52	5,69	15
6	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	5,5 (<LOQ)	4,5 (<LOQ)	20,3	36,1	17,7	52,1	400
7	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/l	0,016 (<LOQ)	KPH (<0,010)	23,6	34,3	0,043	0,046	1
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	mg/l	KPH (<0,003)	KPH (<0,003)	0,068	0,046	0,008	0,004	1
9	Fe	mg/l	0,099	KPH (<0,030)	0,047(<LOQ)	0,17	0,034(<LOQ)	KPH(<0,030)	5
10	Mn	mg/l	0,021 (<LOQ)	KPH (<0,020)	KPH(<0,020)	KPH(<0,020)	0,144	KPH(<0,020)	0,5
11	As	mg/l	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	0,05
13	E.coli	MPN/100ml	KPH(<3)	KPH(<3)	KPH (<3)	KPH (<3)	KPH (<3)	KPH (<3)	KPH
14	Coliform	MPN/100ml	KPH(<3)	KPH(<3)	240	23	KPH (<3)	KPH (<3)	3

Bảng 7. Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất (tt)

STT	Thông số	Đơn vị	Nhà dân xã Quế Xuân 1 (N16)		Nhà dân xã Quế Xuân 2 (N17)		Nhà dân xã Quế Phú (N18)		QCVN09-MT:2015/BTNMT
			Tháng 5	Tháng 9	Tháng 5	Tháng 9	Tháng 5	Tháng 9	
1	pH	-	6,2	6,5	5,6	6,2	6,4	6,2	5,5 – 8,5
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	137	102	59,2	57,6	267	292	1500
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /l	77	61	34	23	180	170	500
3	Chỉ số pemanganat	mg/l	3,52	1,28	2,24	1,44	4,16	3,2	4
4	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	45,3	22,7	19,8	17	119	74	250
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/l	0,075 (<LOQ)	0,244	2,46	3,79	0,203	KPH (<0,050)	15
6	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	8,7 (<LOQ)	9,9	15,8	9	23	41,4	400
7	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/l	0,08	0,017 (<LOQ)	0,252	KPH (<0,010)	1,34	0,535	1
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	mg/l	KPH (<0,003)	0,004	KPH (<0,003)	KPH (<0,003)	KPH (<0,003)	0,006	1
9	Fe	mg/l	4,74	0,114	0,073 (<LOQ)	KPH (<0,030)	6,45	7,6	5
10	Mn	mg/l	0,763	0,136	0,026 (<LOQ)	KPH (<0,020)	3,57	3,31	0,5
11	As	mg/l	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	KPH (<0,0005)	0,05
13	E.coli	MPN/100ml	KPH (<3)	KPH (<3)	KPH (<3)	KPH (<3)	KPH (<3)	KPH (<3)	KPH
14	Coliform	MPN/100ml	KPH (<3)	240	KPH (<3)	KPH (<3)	240	240	3

Bảng 8. Kết quả phân tích chất lượng không khí

STT	Thông số	Đơn vị	Khu vực CCN Đông Phú, TT Đông Phú (K1)		Khu vực KCN Đông Quế Sơn, thị trấn Hương An (K2)		Tổ dân phố Yên Lư, thị trấn Hương An (K3)		Khu vực CCN Quế Cường, xã Quế Cường (K4)		QCVN 05:2013/BTNMT
			Tháng 5	Tháng 9	Tháng 5	Tháng 9	Tháng 5	Tháng 9	Tháng 5	Tháng 9	
1	Nhiệt độ	°C	33,4	33,7	30,7	27,6	32,4	27,2	32,4	33,1	-
2	Độ ẩm	%	59,2	74,4	60,2	72,1	59	71,1	58,2	58,9	-
3	Hướng gió	-	Tây Nam	Lặng gió	Tây Nam	Đông Bắc	Tây Nam	Đông Bắc	Tây Nam	Đông Bắc	-
4	Vận tốc gió	m/s	0,5 – 0,8	<0,2	0,5 - 0,9	0,2 – 0,8	0,4 – 1,0	0,2 – 0,8	0,5 – 0,7	0,4 – 1,2	-
5	Tiếng ồn	dBA	67,8	65,5	67,5	58,7	65,2	55,4	68,2	66,7	70 ^(*)
6	Bụi lơ lửng	µg/m ³	150	30 (<LOQ)	380	KPH (<20)	530	40 (<LOQ)	160	50 (<LOQ)	300
7	CO	µg/m ³	2.800 (<LOQ)	2.600 (<LOQ)	3.200 (<LOQ)	3.800 (<LOQ)	2.800 (<LOQ)	3.200 (<LOQ)	3.200 (<LOQ)	3.800 (<LOQ)	30.000
8	NO ₂	µg/m ³	5 (<LOQ)	10 (<LOQ)	6 (<LOQ)	8 (<LOQ)	7 (<LOQ)	7 (<LOQ)	10 (<LOQ)	8 (<LOQ)	200
9	SO ₂	µg/m ³	9 (<LOQ)	12 (<LOQ)	8 (<LOQ)	10 (<LOQ)	9 (<LOQ)	9 (<LOQ)	12 (<LOQ)	10 (<LOQ)	350

Ghi chú: () So sánh với QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn*